

Số: 174/QĐ-CT

Ninh Thuận, ngày 17 tháng 11 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2020 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Quyết định số 86/2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 28 tháng 04 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc bổ nhiệm Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 4785/UBND-KTTH ngày 22/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Văn bản số 2960/STC-VP ngày 31/10/2019 của Sở Tài chính về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2020 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận. Với một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Doanh thu: 85.478 triệu đồng
- Chi phí: 81.309 triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 4.169 triệu đồng
- Nộp ngân sách: 1.688 triệu đồng
- Diện tích tưới: 72.999 ha
- Khối lượng nước cung cấp: 20.828.725 m<sup>3</sup>

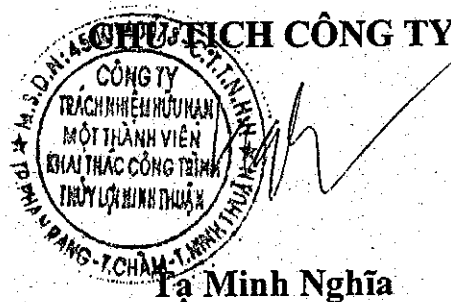
(Đính kèm phụ lục 1A - ban hành kèm theo TT 219/2015/TT-BTC kèm theo Tờ trình số 104/TTr-CT ngày 11/10/2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Phó Giám đốc phụ trách Công ty; Trưởng ban kiểm soát nội bộ; Trưởng các phòng: Tổ chức - Hành chính, Kế hoạch - Kỹ thuật, Quản lý nước - Công trình, Tài vụ và các Trưởng trạm thủy nông thuộc Công ty căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở NN&PTNT;
- Chủ tịch, KSV, BGD Công ty;
- Lưu: VT, KHKT. NTL



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 4785/UBND-KTTH

Ninh Thuận, ngày 22 tháng 11 năm 2019

V/v thống nhất kế hoạch tài chính năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC  
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

ĐỀ NGHỊ SỐ: 1702  
Ngày: 02/12/19  
Chuyên: .....  
Vào số: .....

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi.

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tại Tờ trình số 104/TTr-CT ngày 11/10/2019 về việc thống nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2020; ý kiến của Sở Tài chính tại văn bản số 2960/STC-VP ngày 31/10/2019 (văn bản có gửi Công ty),

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

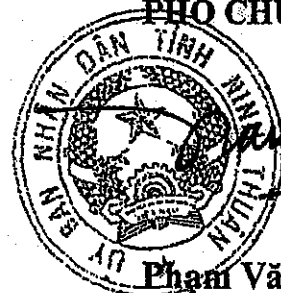
1. Thống nhất kế hoạch tài chính năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi theo đề nghị của Sở Tài chính tại văn bản số 2960/STC-VP ngày 31/10/2019. Giao Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch tài chính năm 2020 đúng theo quy định.

2. Giao Sở Tài chính (Thường trực Ban chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp) trên cơ sở kế hoạch tài chính năm 2020 được phê duyệt, tổ chức giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi; báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ;
- Lưu: VT, TH.
- LTP.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Văn Hậu**

UBND TỈNH NINH THUẬN  
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2960/STC-VP  
V/v thông nhất Kế hoạch tài  
chính năm 2020 của Công ty  
TNHH MTV Khai thác Công  
trình thủy lợi Ninh Thuận.

Ninh Thuận, ngày 3/ tháng 10 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Tiếp nhận Tờ trình số 104/TTr-CT ngày 11/10/2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi về việc thông nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2020.

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ quy định về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng với người lao động làm việc trong các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 14/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư sử dụng vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/06/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 cho Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Để có cơ sở giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo quy định, Sở Tài chính kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định nội dung sau đây:

1. Thống nhất Kế hoạch tài chính năm 2020 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận, với một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Doanh thu: 85.478 triệu đồng
- Chi phí: 81.309 triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 4.169 triệu đồng
- Nộp ngân sách: 1.688 triệu đồng
- Diện tích tưới: 72.999 ha
- Khối lượng nước cung cấp: 20.828.725 m<sup>3</sup>

(Đính kèm phụ lục 1A - ban hành kèm theo TT 219/2015/TT-BTC kèm theo Tờ trình số 104/TTr-CT ngày 11/10/2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận).

2. Đây là kế hoạch tài chính chính thức làm cơ sở cho việc giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp năm 2020.

Ghi chú:

- Đối với phần Chi phí tiền lương của Người quản lý và Người lao động sau khi có ý kiến chính thức của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; việc tăng, giảm tiền lương so với Kế hoạch sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

Sở Tài chính kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, thống nhất. /

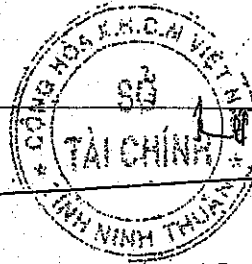
(Kèm theo dự thảo Quyết định, Tờ trình số 104/TTr-CT ngày 11/10/2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận, Kế hoạch tài chính năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cty KTCCTL;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, TCDN.

HTPT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Trường

UBND TỈNH NINH THUẬN  
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC  
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI  
NINH THUẬN

Số: 104/TTr-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 10 năm 2019

**TỜ TRÌNH**  
**Về việc thống nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2020**

Kính gửi: Sở Tài Chính tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật ngân sách số 85/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ quy định về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng với người lao động làm việc trong các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 14/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư sử dụng vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/05/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/06/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ Quyết định số 357/2007/QĐ-UBND ngày 27/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác các công trình thủy lợi của Công ty Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 03/12/2009; Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác các công trình thủy lợi của Công ty Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 2112/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn năm 2016-2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 86/2016/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều lệ và tổ chức hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 4064/UBND-TH ngày 29/09/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thông nhất Kế hoạch tài chính năm 2019 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2020;



Căn cứ Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2020 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

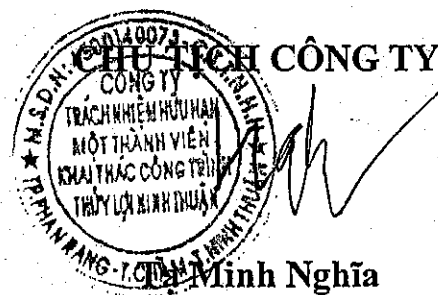
Theo ý kiến của Sở Tài chính trong quá trình thẩm định Kế hoạch tài chính năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận tại Tờ trình số 100/TTr-CT ngày 26/9/2019. Công ty đã kiểm tra, rà soát và điều chỉnh kế hoạch tài chính 2020 của Công ty. Công ty lập Tờ trình này thay thế Tờ trình số 100/TTr-CT ngày 26/9/2019.

Nay, kính đề nghị Sở Tài Chính xem xét thẩm định và trình UBND tỉnh Ninh Thuận thống nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2020 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận để triển khai thực hiện./.

*(Đính kèm Phụ lục 1A và kế hoạch tài chính năm 2020)*

Nơi nhận *17*

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp & PTNT (báo cáo);
- Chủ tịch, KSV, BGD công ty;
- Lưu: VT-TV-KHKT.



**PHỤ LỤC 1A**  
**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2020**

(Kèm theo Tờ trình số 14/TTr-CT ngày 11/10/2019 của Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Ninh Thuận)

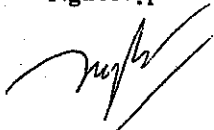
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh 2019 TH /KH(%)	So sánh 2020/2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 30/6	Ước thực hiện			
<b>A- CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>									
<b>I- Sản lượng</b>									
1. Sản lượng sản xuất chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Diện tích tưới		ha	68.927	72.720	48.449	75.212	72.999	103	97
- Khối lượng nước cung cấp		m3	20.530.547	20.572.131	10.363.700	20.539.726	20.828.725	100	101
b) Sản phẩm xuất khẩu									
2. Sản lượng sản phẩm tiêu thụ									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Diện tích tưới		ha	68.927	72.720	48.449	75.212	72.999	103	97
- Khối lượng nước cung cấp		m3	20.530.547	20.572.131	10.363.700	20.539.726	20.828.725	100	101
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
3. Giá thành đơn vị SP chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
Diện tích tưới(trọng lực đồng bằng)		đ/ha	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực đồng bằng)		đ/ha	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	100	100
Diện tích tưới(trọng lực miền núi)		đ/ha	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực miền núi)		đ/ha	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	100	100
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
4. Giá bán các sản phẩm chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
Diện tích tưới(trọng lực đồng bằng)		đ/ha	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực đồng bằng)		đ/ha	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	100	100
Diện tích tưới(trọng lực miền núi)		đ/ha	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực miền núi)		đ/ha	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	100	100
b) Sản phẩm xuất khẩu									
<b>II. Kết quả kinh doanh</b>									
1. Tổng doanh thu	10	trđ	73.050	72.784	34.828	87.927	85.478	121	97
a. Doanh thu thuần	10.1	trđ	71.587	72.284	34.443	87.427	84.978	121	97
b. Doanh thu hoạt động tài chính	10.2	trđ	1.112	500	385	500	500	100	100
c. Doanh thu khác	10.3	trđ	351						
2. Lãi phát sinh	20								
a. Trước thuế TNDN	20.1	trđ	5.374	3.901	2.101	4.130	4.169	106	101
b. Sau thuế TNDN	20.2	trđ	4.864	3.634	1.876	3.884	3.915	107	101
3. Lỗ phát sinh	30	trđ							
4. Lỗ lũy kế	40	trđ							
<b>III. Thuê và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>									
1. Từ hoạt động KD nội địa	110	trđ	1.925	1.658	996	1.665	1.688	100	101
a. Thuế GTGT	111	trđ	879	882	444	880	893	100	101
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	trđ							
c. Thuế TNDN	113	trđ	510	267	225	246	254	92	103
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	trđ	511	509	327	539	541	106	100

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh 2019 TH /KH(%)	So sánh 2020/ 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 30/6	Ước thực hiện			
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	120	trđ							
a. Thuế XNK	121	trđ							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	122	trđ							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	123	trđ							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	124	trđ							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế	130	trđ							
<b>IV. Thuế và các khoản nộp đã NSNN</b>	200	trđ							
1. Từ hoạt động KD nội địa	210	trđ	1.901	-	801	-	-		
a. Thuế GTGT	211	trđ	890		438				
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	212	trđ							
c. Thuế TNDN	213	trđ	472		50				
Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	214	trđ							
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	215	trđ	539		313				
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	220	trđ							
a. Thuế XNK	221	trđ							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	222	trđ							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	223	trđ							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	224	trđ							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế	230	trđ							
<b>V. Nợ thuế</b>	300	trđ							
1. Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa	310	trđ							
a. Thuế GTGT	311	trđ							
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	312	trđ							
c. Thuế TNDN	313	trđ							
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	314	trđ							
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	320	trđ							
a. Thuế XNK	321	trđ							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	322	trđ							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	323	trđ							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	324	trđ							
<b>VI. Các khoản chi NSNN</b>	400	trđ							
1. Chi sự nghiệp	410	trđ							
a. Chi đào tạo	411	trđ							
b. Chi SN y tế, DS và KHHGĐ	412	trđ							
c. Chi sự nghiệp kinh tế	413	trđ							
d. Chi nghiên cứu khoa học	414	trđ							
2. Chi bổ sung vốn điều lệ	420	trđ							
3. Chi đầu tư xây dựng	430	trđ							
4. Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính	440	trđ							
5. Các khoản chi khác	450	trđ							
<b>B- CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH</b>									
1. Tổng tài sản		trđ	2.094.402	2.094.402	2.103.217	2.103.217	2.094.402	100	100
2. Vốn chủ sở hữu		trđ	2.070.749	2.069.519	2.067.761	2.069.769	2.069.800	100	100
3. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		trđ	2.063.731	2.063.731	2.063.731	2.063.731	2.063.731	100	100
4. Quỹ Đầu tư phát triển		trđ	2.123	2.123	2.123	2.123	2.123	100	100
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB		trđ	31	31	31	31	31	100	100
6. Nguồn vốn khác của chủ sở hữu		trđ							
7. Vốn điều lệ được phê duyệt		trđ							
8. Nguồn bổ sung vốn điều lệ		trđ							
9. Quỹ Đầu tư phát triển		trđ							
10. Nguồn bổ sung khác		trđ							

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh 2019 TH /KH(%)	So sánh 2020/2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 30/6	Ước thực hiện			
<b>C- HUY ĐỘNG VỐN</b>									
1. Tổng mức huy động		trđ							
2. Phát hành trái phiếu		trđ							
a) Trong nước		trđ							
b) Ngoài nước		trđ							
3. Vay các tổ chức tín dụng		trđ							
a) Trong nước		trđ							
b) Ngoài nước		trđ							
4. Huy động khác		trđ							
5. Hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu		trđ							
<b>D- PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN</b>									
1. Lợi nhuận thực hiện		trđ	5.374	3.901	2.101	4.130	4.169	106	101
2. Trích quỹ phát triển khoa học & công nghệ		trđ							
3. Bù lỗ các năm trước (nếu có)		trđ							
4. Thuế TNDN phải nộp		trđ	510	267	225	246	254	92	103
5. Lợi nhuận còn lại		trđ	4.864	3.634	1.876	3.884	3.915	107	101
6. Trích quỹ đặc thù		trđ							
7. Tính 30% quỹ đầu tư phát triển		trđ	336	-	-	-	-		
8. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		trđ	4.299						
9. Quỹ thưởng Người quản lý DN		trđ	228	-	-	-	-		
10. Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ		trđ							

Ghi chú: đối với việc trích lập lợi nhuận còn lại sau thuế, công ty thực hiện trích lập sau khi có quyết định của UBND tỉnh Ninh Thuận.

Người lập

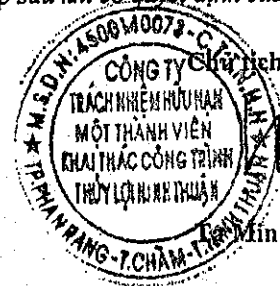


Nguyễn Thế Luân

Kế toán trưởng



Lê Phước



Chức vụ: Giám đốc công ty

Nguyễn Văn Nghĩa

## KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2020

*(Ban hành kèm theo Tờ trình số 104/TTr-CT ngày 11/10/2019 của cty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)*

### Phần I: THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ:

Tên: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Chức năng, nhiệm vụ quản lý và khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, xây dựng các công trình dân dụng và khảo sát thiết kế các công trình thủy lợi vừa và nhỏ.

Địa chỉ: 144 đường 21/8 phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Mã số thuế: 4500140073

Hiện nay Công ty gồm có 7 trạm thủy nông, 04 phòng nghiệp vụ và 01 Ban kiểm soát nội bộ trực thuộc Công ty.

Mỗi trạm thủy nông đóng trên một Huyện, Thành phố có nhiệm vụ bảo vệ khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện, thành phố mà mình quản lý.

#### **Các Căn cứ pháp lý để lập kế hoạch:**

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật ngân sách số 85/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ quy định về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng với người lao động làm việc trong các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc

Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 14/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư sử dụng vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/05/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/06/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ Quyết định số 357/2007/QĐ-UBND ngày 27/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác các công trình thủy lợi của Công ty Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 03/12/2009; Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác các công trình thủy lợi của Công ty Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 2112/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn năm 2016-2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 86/2016/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều lệ và tổ chức hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 4064/UBND-TH ngày 29/09/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thông nhất Kế hoạch tài chính năm 2019 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2020 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận lập kế hoạch tài chính năm 2020 với các chỉ tiêu sau:

**I. Các chỉ tiêu:**

Số TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Kế hoạch 2019	Ước thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I</b>	<b>Kế hoạch tưới tiêu</b>	<b>Ha</b>	<b><u>72.720</u></b>	<b><u>75.212</u></b>	<b><u>72.999</u></b>	
1	Vụ Đông Xuân	“	26.457	27.283	26.378	
2	Vụ Hè Thu	“	20.914	22.596	21.274	
3	Vụ Mùa	“	25.349	25.333	25.347	
<b>II</b>	<b>Diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi</b>	<b>Ha</b>	<b><u>72.225</u></b>	<b><u>74.695</u></b>	<b><u>72.504</u></b>	
1	Vụ Đông Xuân	“	26.242	27.047	26.163	
2	Vụ Hè Thu	“	20.720	22.403	21.081	
3	Vụ Mùa	“	25.262	25.246	25.260	
<b>III</b>	<b>Diện tích phải thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ</b>	<b>Ha</b>	<b><u>495</u></b>	<b><u>517</u></b>	<b><u>495</u></b>	

	<b>công ích thủy lợi</b>				
<b>IV</b>	<b>Kế hoạch doanh thu</b>	<b>Tr.đ</b>	<b><u>72.784</u></b>	<b><u>87.927</u></b>	<b><u>85.478</u></b>
1	Doanh thu được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Tr.đ	54.312	69.397	66.688
2	Doanh thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ	Tr.đ	17.972	18.030	18.290
	- Thu lúa, hoa màu, cây CN	Tr.đ	340	426	437
	- Thu dịch vụ thủy lợi khác	Tr.đ	17.632	17.604	17.853
3	Doanh thu khác	Tr.đ	500	500	500
<b>V</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>Tr.đ</b>	<b><u>68.883</u></b>	<b><u>83.797</u></b>	<b><u>81.309</u></b>
1	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình + nạo vét	Tr.đ	6.700	7.500	8.250
2	Chi phí tu sửa công trình	Tr.đ	23.400	35.800	33.350
3	Chi lương	Tr.đ	19.632	20.636	19.805
4	Chi phí khấu hao cơ bản TSCĐ	Tr.đ	1.350	1.250	1.200
5	Chi phí quản lý	Tr.đ	4.000	4.100	4.100
6	Chi phí ăn ca	Tr.đ	2.400	2.400	2.350
7	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	Tr.đ	4.400	4.500	4.600
8	Nguyên, nhiên, vật liệu vận hành công trình	Tr.đ	350	350	350
9	Chi phí trả tiền điện trạm bơm	Tr.đ	2.900	3.350	3.350
10	Chi phí đào tạo	Tr.đ	250	300	250
11	Chi phí làm thêm giờ	Tr.đ	500	550	650
12	Chi phí bảo hộ an toàn lao động	Tr.đ	2.050	2.100	2.100
13	Chi mua trang thiết bị DC quản lý	Tr.đ	500	500	500
14	Chi phí tiền thù lao KSV	Tr.đ	51	61	54
15	Chi phí phòng chống thiên tai	Tr.đ	200	200	200
16	Chi phí khác	Tr.đ	200	200	200
<b>VI</b>	<b>Lợi nhuận</b>		<b><u>3.901</u></b>	<b><u>4.130</u></b>	<b><u>4.169</u></b>
<b>VII</b>	<b>Chỉ tiêu nộp ngân sách</b>	<b>Tr.đ</b>	<b><u>1.658</u></b>	<b><u>1.665</u></b>	<b><u>1.688</u></b>



## **Phần II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2019**

### **I. Dự kiến kết quả đạt được:**

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận là doanh nghiệp công ích có nhiệm vụ quản lý khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh. Cung cấp nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và dân sinh kinh tế.

Công ty dự kiến thực hiện năm 2019 như sau:

1. Tổng diện tích tưới dự kiến thực hiện là 75.212ha/72.720 ha đạt 103% so với kế hoạch.

2. Khối lượng nước cung cấp cho sinh hoạt và công nghiệp: dự kiến sản lượng tiêu thụ trong năm là 20.539.726 m<sup>3</sup> / 20.572.131 m<sup>3</sup> đạt 100% so với kế hoạch.

3. Doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng được ngân sách hỗ trợ và không được hỗ trợ; doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác, và các khoản doanh thu khác.

- Doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng được ngân sách hỗ trợ dự kiến thực hiện năm 2019 là 69.397/54.312 triệu đồng đạt 128% so với kế hoạch. Do căn cứ theo Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận chuyển đổi một số diện tích thuộc khu vực Diên hải Miền Trung sang khu vực Miền núi. Công ty dùng phần doanh thu tăng thêm này để thực hiện tu sửa các công trình thủy lợi do Công ty quản lý, để nâng cao chất lượng tưới phục vụ sản xuất.

- Doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng không được hỗ trợ và doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác ước đạt 18.030/17.972 triệu đồng đạt 100% so với kế hoạch.

Trong đó :

+ Thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng không được hỗ trợ ước thực hiện 426/340 triệu đồng đạt 125% kế hoạch.

+ Thu dịch vụ cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác ước đạt 17.604/17.632 triệu đồng đạt 100% so với kế hoạch.

- Doanh thu khác: Là các khoản thu nhập khác dự kiến khoảng 500 triệu đồng/500 triệu đồng đạt 100% kế hoạch.

4. Lợi nhuận thực hiện năm 2019 dự kiến đạt: 4.130/3.901 triệu đồng, đạt 106% kế hoạch.

5. Nộp ngân sách năm 2019: Trong năm Công ty dự kiến phát sinh nộp Ngân sách nhà nước là 1.665/1.658 triệu đồng đạt 100% so với kế hoạch.

### **II.Đánh giá chung :**

#### **1. Những thuận lợi:**

Được sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh, cùng sự quan tâm giúp đỡ của các Sở, Ban, Ngành và chính quyền địa phương các cấp trong tỉnh, cùng sự đoàn kết nhất trí quyết tâm cao của tập thể cán bộ lãnh đạo và nhân viên trong toàn Công ty. Nên Công ty đã vượt qua được những khó khăn trở ngại để hoàn thành tốt các chỉ tiêu nhiệm vụ công ích nhà nước giao năm 2019 đặc biệt là cung cấp nước phục vụ tốt cho sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp và chăn nuôi của người dân trên địa bàn tỉnh.

## **2. Những khó khăn:**

Các công trình thủy lợi do Công ty quản lý được xây dựng không đồng bộ, một số tuyến kênh chính, kênh cấp II đến nay đã xuống cấp nghiêm trọng mà chưa được kiên cố, nâng cấp, mở rộng vì vậy rất khó khăn trong công tác vận hành điều tiết nước nhất là những vùng cuối kênh.

Do ý thức của người dân trong việc bảo vệ công trình thủy lợi chưa cao, chưa được sự hỗ trợ kịp thời của các cấp chính quyền địa phương trong xử lý vi phạm, lấn chiếm, ảnh hưởng rất lớn đến việc quản lý, vận hành cũng như việc duy tu sửa chữa, nạo vét công trình.

Luật thủy lợi đã được ban hành, có hiệu lực từ ngày 01/7/2018 và Chính phủ đã ban hành Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2020. Còn về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác Công ty đã xây dựng phương án được các Sở thẩm định và Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ NN&PTNT về khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2020 tại văn bản số 2461/UBND-KTHT ngày 13/6/2019, Đang chờ Bộ Tài chính thẩm định và công bố khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác để Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá mới thay thế cho Quyết định 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017. Vì vậy, Công ty còn gặp lúng túng trong việc lập kế hoạch, thực hiện ký kết hợp đồng với các đơn vị sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác.

## **Phần III : CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2020**

### **I. Kế hoạch sản xuất kinh doanh**

#### **1. Kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi**

Dựa trên điều kiện thời tiết bình thường; căn cứ vào nguồn nước xả của nhà máy thủy điện Đa Nhim trên sông Cái Phan Rang và lượng nước tích được trong các hồ chứa như Sông Sắt, Sông Trâu, Tân Giang, Sông Biêu ... và một số hệ thống khác do Công ty quản lý; dựa trên hợp đồng ký kết với các đơn vị dùng nước và Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2020 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi quản lý. Diện tích cụ thể:

- Tổng Diện tích tưới năm 2020: 72.999 ha

Trong đó diện tích được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 72.504 ha. Công ty đã được Ủy Ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2020 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi quản lý.

Diện tích phải thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 495 ha. Diện tích phải thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi dựa trên kế hoạch hợp đồng tưới hàng năm với các Công ty giống cây trồng và trung tâm sản xuất giống cây trồng.

## 2. Kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

Đối với dịch vụ cung cấp nước cho các đơn vị sản xuất công nghiệp, sinh hoạt năm 2020. Công ty dự kiến ký hợp đồng cung cấp nước với 13 đơn vị dự kiến sản lượng tiêu thụ khoảng 20.828.725m<sup>3</sup>/năm.

## II. Kế hoạch doanh thu năm 2020: 85.478 triệu đồng

Trong đó:

1. Doanh thu được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng, sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi): 66.688 triệu đồng.

Về việc tính doanh thu hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 thực hiện theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ; Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/06/2018 của Bộ Tài chính và Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận. Công ty đã được Ủy Ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

( Kèm theo dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019 – Phụ lục 01)

2. Doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng không được hỗ trợ tiền sử dụng và doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 18.290 triệu đồng.

Gồm có:

- Doanh thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (diện tích không được hỗ trợ): 437 triệu đồng.

- Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 17.853 triệu đồng.

Tổng doanh thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (diện tích không được hỗ trợ) và cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác tính theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ và theo đơn giá Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận trong đó thuế GTGT phải nộp theo thuế suất là 5%.

( Kèm theo kế hoạch doanh thu, thuế GTGT dịch vụ cấp nước – Phụ lục 02)

3. Doanh thu khác: 500 triệu đồng

Doanh thu khác là khoản doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu khác. Ghi nhận theo thực tế thực hiện.

## III. Kế hoạch chi phí năm 2020: 81.309 triệu đồng

1. Chi phí nạo vét, duy tu sửa chữa công trình: 41.600 triệu đồng. Chia ra:

- Chi phí nạo vét kênh mương, sửa chữa thường xuyên: 8.250 triệu đồng.

- Chi phí tu sửa công trình: 33.350 triệu đồng.

( Kèm theo phụ lục 16)

2. Chi lương và các khoản phụ cấp: 19.805 triệu đồng

Trong đó :

- Quỹ lương kế hoạch của người lao động: 18.123 triệu đồng

Quỹ lương của người lao động Công ty được tính theo quy định của Nghị định 51/2016/NĐ-CP và Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH.

*(Kèm theo phụ lục 04)*

- Quỹ lương kế hoạch của người quản lý: 1.682 triệu đồng

Quỹ lương của người quản lý được tính theo quy định tại Nghị định 52/2016/NĐ-CP và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH

*(Kèm theo phụ lục 05)*

3. Chi phí khấu hao TSCĐ: 1.200 triệu đồng

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Riêng TSCĐ là các công trình hệ thống kênh mương, hồ đập,.... Công ty không trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính.

*(Kèm theo phụ lục 06)*

4. Chi phí quản lý: 4.100 triệu đồng

Căn cứ Quyết định số 357/2007/QĐ-UBND ngày 27/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác các công trình thủy lợi của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận là chi phí quản lý bằng 23,36% tổng quỹ lương. Nhưng Công ty tiết kiệm chi phí quản lý nên kế hoạch chi phí quản lý 4.100 triệu đồng.

*(Kèm theo phụ lục 15)*

5. Chi phí ăn ca: 2.350 triệu đồng

Dự kiến Công ty sẽ tiếp nhận bàn giao thêm một số công trình hồ đập, do đó số lượng cán bộ công nhân sẽ bổ sung tăng thêm để quản lý các công trình này. Dự kiến tổng số lao động kế hoạch là 266 người.

*(Kèm theo phụ lục 07)*

6. Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN: 4.600 triệu đồng

Trong đó:

Lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp dự kiến đóng theo hợp đồng lao động. Công ty trích nộp tổng cộng cho người lao động là 23,5% (gồm BHXH : 17,5%; BHYT: 3%; BHTN: 1%; KPCĐ : 2%)

*(Kèm theo phụ lục 08)*

7. Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu vận hành công trình: 350 triệu đồng

Thực hiện Quyết định số 357/QĐ-UBND về định mức chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để bảo dưỡng vận hành công trình gồm dầu, mỡ, sơn dùng để bôi trơn chống gỉ sét để bảo dưỡng cho các công trình phục vụ cho việc tưới, tiêu nước trên tất cả các hệ thống công trình hồ, đập, kênh mương do Công ty quản lý nằm trên 7 Huyện và Thành phố của tỉnh.

*(Kèm theo phụ lục 09)*

8. Chi phí trả tiền điện các trạm bơm: 3.350 triệu đồng

Thực hiện theo Quyết định 357/QĐ-UBND; Quyết định 4545/QĐ-UBND về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác khai thác công trình thủy lợi và giá điện bình quân tháng 6/2019 làm căn cứ để tính.

*(Kèm theo phụ lục 10)*

9. Chi phí đào tạo: 250 triệu đồng

Dự kiến chi phí tổ chức học nâng cao tay nghề cho công nhân, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, và các chi phí học tập khác để bồi dưỡng nâng cao năng lực trình độ quản lý cho cán bộ công nhân viên.

*(Kèm theo phụ lục 11)*

10. Chi phí làm thêm giờ: 650 triệu đồng

Các khoản chi phí dùng để chi trả cho cán bộ công nhân quản lý phân phối điều tiết nước ngoài giờ phục vụ công tác phòng chống hạn, phòng chống lụt bão hàng năm.

(Thực hiện theo thông tư số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ban hành ngày 05 tháng 01 năm 2005 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ.)

*(Kèm theo phụ lục 12)*

11. Chi phí trang phục và bảo hộ an toàn lao động: 2.100 triệu đồng

Chi phí trang phục và bảo hộ lao động theo quy định của Thông tư 178/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

*(Kèm theo phụ lục 13)*

12. Chi mua sắm trang thiết bị dụng cụ: 500 triệu đồng

Chi phí dùng để mua trang bị các dụng cụ đồ dùng quản lý cho Công ty, nhằm nâng cao năng lực hoạt động đem lại hiệu quả trong công việc.

*(Kèm theo phụ lục 14)*

13. Chi phí thù lao kiểm soát viên không chuyên trách: 54 triệu đồng

Chi phí thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách được tính toán chi tiết theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP.

*(Kèm theo phụ lục 05)*

14. Chi phí phòng chống thiên tai đột xuất: 200 triệu đồng

Ninh Thuận là tỉnh thừa nắng thiếu mưa, điều kiện thời tiết phức tạp nên việc khô hạn là điều khó tránh khỏi, hàng năm việc hạn hán thiếu nước thường xảy ra từ tháng 2 đến tháng 8 hàng năm, lượng nước chứa trong các hồ thường xuống dưới mực nước chết, nên việc điều tiết phục vụ sản xuất, dân sinh là phải dùng rất nhiều giải pháp để chống hạn. Nên Công ty dự kiến chi phí chống hạn cho 7 Huyện và Thành phố mỗi đơn vị ước tính khoảng 30 triệu đồng cho một năm.

15. Chi phí khác: 200 triệu đồng

Gồm các khoản chi phí khác chưa được tính đến trong các khoản mục chi phí trên.

#### **IV. Kế hoạch lợi nhuận thực hiện trong năm 2020: 4.169 triệu đồng**

Công ty hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nên chỉ tiêu lợi nhuận Công ty xây dựng trên cơ sở mức trích tối thiểu, dùng trích các quỹ theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP và Thông tư 219/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính để duy trì hoạt động của Công ty.

#### **V. Kế hoạch nộp ngân sách Nhà Nước năm 2020: 1.688 triệu đồng**

Các khoản nộp tiền thuê đất, thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên nước và doanh thu sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và các khoản phải nộp khác.

Do Công ty thuộc diện đơn vị trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành (đối với khoản doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi).

## **VI. Các giải pháp thực hiện**

### **1. Giải pháp về tài chính:**

Công ty bảo toàn, phát triển và sử dụng vốn của Nhà nước có hiệu quả dựa trên cơ sở phát triển sản xuất kinh doanh theo ngành nghề đăng ký và theo quy định của Nhà nước, tạo việc làm ổn định và thu nhập hợp pháp cho người lao động, hoàn thành các nhiệm vụ do Chủ sở hữu giao.

### **2. Giải pháp về sản xuất:**

#### **a) Diện tích tưới:**

Tăng cường công tác quản lý kênh mương, tập trung nạo vét, đào đắp kênh mương để đưa nước về cuối kênh, vùng khó theo nước, phân phối điều tiết nước hợp lý và áp dụng các giải pháp tiết kiệm nước nhằm đối phó với tình hình hạn hán, lũ lụt có thể xảy ra, phấn đấu trong năm 2020 sẽ gieo hết diện tích sản xuất.

Phối hợp chặt chẽ với địa phương tính toán bố trí hợp lý diện tích trồng lúa và các loại cây trồng khác đảm bảo điều tiết đủ lượng nước để phục vụ sản xuất ổn định trong những tháng mùa khô.

Có kế hoạch tích trữ nước, phân phối điều tiết nước hợp lý tiết kiệm nhất là ở các hồ chứa do Công ty quản lý.

#### **b) Nạo vét kênh mương và tu sửa công trình:**

Công tác nạo vét và tu sửa công trình là nhiệm vụ thường xuyên của đơn vị, nhưng tập trung chủ yếu vào thời gian đóng nước theo lịch hàng năm từ 15/4 đến 15/5, được tổ chức thi công theo đúng kế hoạch để phục vụ sản xuất và dân sinh kinh tế vùng hưởng lợi.

Định kỳ Công ty tiến hành kiểm tra công trình trước mùa mưa lũ, nếu phát hiện có hư hỏng phải sửa chữa kịp thời, không được để xảy ra sự cố làm ảnh hưởng đến sản xuất và gây mất ổn định công trình.

#### **c) Kế hoạch doanh thu:**

Tổ chức ký kết hợp đồng cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi nước và dịch vụ thủy lợi khác với các đơn vị dùng nước ngay từ đầu năm để có kế hoạch đốc thu tiền nước của các đơn vị.

#### **d) Kế hoạch xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách Nhà Nước:**

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, công trình đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng kế hoạch và trình tự xây dựng cơ bản. Nhanh chóng hoàn tất các thủ tục cần thiết cho các công trình dự án chuẩn bị đầu tư để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt ghi vốn để thực hiện.

### **3. Giải pháp về nguồn nhân lực**

Công ty đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ công nhân quản lý hồ đập, kênh mương công trình thủy lợi. Định kỳ tổ chức các lớp tập huấn về quản lý hồ đập cho các cán bộ quản lý của 21 công trình hồ đập được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Công ty quản lý.

Thực hiện Đề án “Đào tạo Người lao động gắn với vị trí việc làm giai đoạn 2017-2020”.

4. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật.

Nâng cấp và sử dụng phần mềm các phần mềm kế toán doanh nghiệp, phần mềm chạy dự toán công trình để nâng cao hiệu quả trong công tác kế toán, công tác xây dựng cơ bản của Công ty. Tiếp tục ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong quản lý điều hành Công ty.

Thực hiện Đề án “Ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao giải pháp quản lý công trình thủy lợi giai đoạn 2017-2020”.

5. Giải pháp về quản lý và điều hành:

Thường xuyên cử CBCNV tham gia các lớp tập huấn về quản trị tổ chức, quản trị tài chính, kiểm soát tài chính, các lớp nâng cao trình độ quản lý cho các cán bộ quản lý của Công ty. *A*



## BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ KẾ HOẠCH NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch tài chính năm 2020)

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT cung cấp SPDV thủy lợi	Chi tiết		Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, đầu xây lắp, thu nhập khác)	Tiêu thức phân bố
					DT cung cấp SPDVCI thủy lợi (được hỗ trợ và không được hỗ trợ)	DT cung cấp SPDV thủy lợi khác		
I	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9
I	<b>Doanh thu</b>	Tr.đ	85.478	84.978	67.125	17.853	500	
	Tỷ trọng			100%	78,99	21,01		tỷ lệ theo d.thu
II	<b>Chi phí tài chính khai thác quản lý công trình thủy lợi</b>	Tr.đ	81.309	81.309	64.226	17.083		
1	Chi phí nạo vét kênh mương, sửa chữa thường xuyên công trình	„	8.250	8.250	6.517	1.733		Theo d.thu
2	Chi phí tu sửa công trình	„	33.350	33.350	26.343	7.007		Theo d.thu
3	Chi lương	„	19.805	19.805	15.644	4.161		Theo d.thu
4	Chi phí khấu hao cơ bản TSCĐ	„	1.200	1.200	948	252		Theo d.thu
5	Chi phí quản lý	„	4.100	4.100	3.239	861		Theo d.thu
6	Chi phí ăn ca	„	2.350	2.350	1.856	494		Theo d.thu
7	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	„	4.600	4.600	3.634	966		Theo d.thu
8	Nguyên, nhiên, vật liệu vận hành công trình	„	350	350	276	74		Theo d.thu
9	Chi phí trả tiền điện trạm bơm	„	3.350	3.350	2.646	704		Theo d.thu
10	Chi phí đào tạo	„	250	250	197	53		Theo d.thu
11	Chi phí làm thêm giờ	„	650	650	513	137		Theo d.thu
12	Chi phí bảo hộ an toàn lao động	„	2.100	2.100	1.659	441		Theo d.thu
13	Chi mua trang thiết bị DC	„	500	500	395	105		Theo d.thu
14	Chi phí tiền thù lao KSV	„	54	54	43	11		Theo d.thu
15	Chi phí ứng dụng KHKT	„	-	-	-	-		Theo d.thu
16	Chi chống hạn đột xuất	„	200	200	158	42		Theo d.thu
17	Chi phí khác	„	200	200	158	42		Theo d.thu
III	<b>Lợi Nhuận trước thuế</b>	Tr.đ	4.169	3.669	2.899	770	500	



STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT cung cấp SPDV thù lợi	Chi tiết		Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, thầu xây lắp, thu nhập khác)	Tiêu thức phân bổ
					DT cung cấp SPDVCI thủ lợi (được hỗ trợ và không được hỗ trợ)	DT cung cấp SPDV thủ lợi khác		
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9
IV	Nộp Ngân sách nhà nước	-	1.688	1.588	-	1.479	100	
1	Thuế TNDN 20%		254	154	-	154	100	
2	Thuế GTGT		893	893		893		
3	Thuế Tài Nguyên		432	432		432		
4	Thuế đất		103	103				
5	Thuế môn bài +khác		6	6				
V	Lợi nhuận sau thuế		3.915	3.515	2.899	616	400	

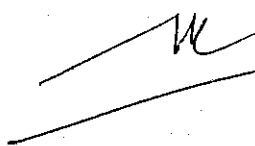
Thuyết minh: Hoạt động khác gồm: Tiền lãi gửi ngân hàng, Thu nhập khác....

Người lập

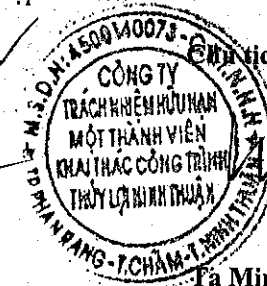


Nguyễn Thế Luân

Kế toán trưởng



Lê Phước



Chủ tịch công ty

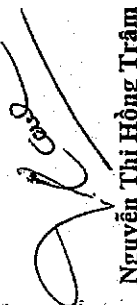
Phạm Minh Nghĩa

**Biểu tổng hợp dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020**

TT	Khoản mục	Tổng số			Biên pháp Động lực			Biên pháp trọng lực		
		Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tiền (đ)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Giá (đ)	Tiền (đ)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Giá (đ)	Tiền (đ)	
	I	2	3	4	5	6=4x5	7	8	9=7x8	
	<b>A</b> <b>Duyên hải miền trung</b>	14.475,76	117.761.657,94	528,00		603.015.600	13.947,76		8.172.500,94	
1	<i>Tưới tiêu cây lúa</i>	9.547,55	9.567.010.300	362,00	1.409.000	510.058.000	9.185,55	986.000	9.056.952.300	
	Chủ động	-	-	-	704.500	-	-	394.400	-	
	Tạo nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	<i>Mạ, rau, màu, cây CN</i>	1.611,32	663.591.808	166,00	563.600	93.557.600	1.445,32	394.400	570.034.208	
	Chủ động	2.816,39	444.313.686	-	281.800	-	2.816,39	157.760	444.313.686	
	Tạo nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	<i>Thủy sản</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Chủ động	-	-	-	-	-	-	-	-	
	1 vụ/năm	379,40	948.500.000	-	2.500.000	-	379,40	2.500.000	948.500.000	
	2 vụ/năm	-	-	-	1.250.000	-	-	1.250.000	-	
	3 vụ/năm	-	-	-	833.333	-	-	833.333	-	
	Tạo nguồn trong lực-1 vụ/năm	1,10	2.750.000	-	2.500.000	-	1,10	2.500.000	2.750.000	
	Tạo nguồn trong lực-2 vụ/năm	120,00	150.000.000	-	1.250.000	-	120,00	1.250.000	150.000.000	
	<b>B</b> <b>Khu vực miền núi</b>	58.023,03	54.911.611,406	3.439,35		3.380.541,426	54.892,68		51.531.066,980	
1	<i>Tưới tiêu cây lúa</i>	33.135,49	42.448.547,430	856,40	1.811.000	1.550.940.400	32.279,09	1.267.000	40.897.607,030	
	Chủ động	240,60	121.936.080	-	-	-	240,60	506.800	121.936.080	
	Tạo nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	<i>Mạ, rau, màu, cây CN</i>	22.164,36	11.757.287,536	2.409,88	724.400	1.745.717,072	19.754,48	506.800	10.011.570,464	
	Chủ động	2.414,80	509.952.860	128,07	362.200	46.386.954	2.286,73	202.720	463.565.906	
	Tạo nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	<i>Thủy sản</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Chủ động	-	-	-	-	-	-	-	-	
	1 vụ/năm	5,00	12.500.000	-	-	-	5,00	2.500.000	12.500.000	
	2 vụ/năm	10,57	13.212.500	-	-	-	10,57	1.250.000	13.212.500	
	3 vụ/năm	57,81	48.175.000	45,00	833.333	37.500.000	12,81	833.333	10.675.000	
	Tạo nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<b>C</b> <b>Đồng bằng</b>	12.504,59	66.687.777,200	3.967,35		3.984.160,026	62.720,64		62.703.617,174	

Người lập biểu

Trưởng phòng KH-KT

  
Nguyễn Thị Hồng Trâm

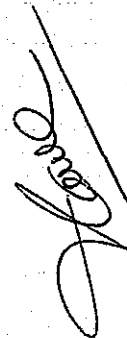
  
Lê Xuân Tú

**KẾ HOẠCH DOANH THU CUNG CẤP SẢN PHẨM DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC  
NĂM 2020**

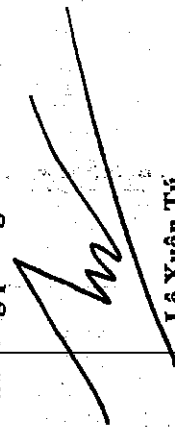
STT	Đơn vị sử dụng	Sản lượng (m3/năm)	Đơn giá (đ/m3)	Tổng cộng (có VAT) (đồng)	Trong đó		Thuế TNN
					Doanh Thu không thuế	Thuế	
1	Nước đá Long Nguyễn	5.400	900	4.860.000	4.628.571	231.429	486.000
2	Nước đá An Hải	7.200	900	6.480.000	6.171.429	308.571	648.000
3	Công ty cấp nước	18.250.000	900	16.425.000.000	15.642.857.143	782.142.857	365.000.000
4	TT nước sinh hoạt	2.109.021	900	1.898.118.900	1.807.732.286	90.386.614	42.180.420
5	Công ty CP mía đường	177.072	900	159.364.800	151.776.000	7.588.800	15.936.480
6	Xí nghiệp thạch cao	1.080	900	972.000	925.714	46.286	97.200
7	Ban Quản lý di tích - NT	4.482	840	3.764.880	3.585.600	179.280	403.380
8	Cty TNHH TM & DV Thành Tài	6.720	840	5.644.800	5.376.000	268.800	604.800
9	Cty Phú Thủy	750	840	630.000	600.000	30.000	67.500
10	Công ty Xi măng Lusk	5.000	900	4.500.000	4.285.714	214.286	450.000
11	Công ty Nam Thành - TB	9.000	900	8.100.000	7.714.286	385.714	810.000
12	Công ty CP H2O	250.000	900	225.000.000	214.285.714	10.714.286	5.000.000
13	Công ty TNHH TM - XD Sơn Long Thuận	3.000	900	2.700.000	2.571.429	128.571	270.000
	<b>TC</b>	<b>20.828.725</b>		<b>18.745.135.380</b>	<b>17.852.509.886</b>	<b>892.625.494</b>	<b>431.953.780</b>

Trưởng phòng KH- KT

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Trâm



Lê Xuân Tú

**DIỆN TÍCH PHẢI THU TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY  
LỢI NĂM 2020**

STT	Nội dung	Tổng diện tích: (ha)	Diện tích Lúa (ha)	Diện tích Nuôi trồng thủy sản (ha)	Diện tích khác: rau, màu, hoa quả (ha)
1	2	3=7+8	4	5	6
<b>a</b>	<b>Phần Tưới tự chảy</b>	<b>289,90</b>	<b>289,90</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>I</b>	<b>Vụ Mùa</b>	<b>59,90</b>	<b>59,90</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1	Cty Giống cây trồng Nha Hồ	18,30	18,30		
2	Cty CP Giống Nha Hồ	26,00	26,00		
3	TT giống CT vật nuôi Phan Rang	12,00	12,00		
4	TT giống CT vật nuôi N.Phước	3,60	3,60		
<b>II</b>	<b>Vụ Đông Xuân</b>	<b>117,80</b>	<b>117,80</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1	Cty Giống cây trồng Nha Hồ	27,20	27,20		
2	Cty CP Giống Nha Hồ	72,00	72,00		
3	TT giống CT vật nuôi PR	15,00	15,00		
4	TT giống CT vật nuôi N.Phước	3,60	3,60		
<b>III</b>	<b>Vụ Hè Thu</b>	<b>112,20</b>	<b>112,20</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1	Cty Giống cây trồng Nha Hồ	27,20	27,20		
2	Cty CP Giống Nha Hồ	66,40	66,40		
3	TT giống CT vật nuôi Phan Rang	15,00	15,00		
4	TT giống CT vật nuôi N.Phước	3,60	3,60		
<b>b</b>	<b>Phần Tưới tạo Nguồn</b>	<b>204,70</b>	<b>93,90</b>	<b>0,00</b>	<b>110,80</b>
<b>I</b>	<b>Vụ Mùa</b>	<b>27,10</b>	<b>6,60</b>	<b>0,00</b>	<b>20,50</b>
1	Cty Giống cây trồng Nha Hồ	13,20	2,60		10,60
2	Cty CP Giống Nha Hồ	13,30	3,40		9,90
3	TT giống CT vật nuôi Phan Rang	0,60	0,60		
<b>II</b>	<b>Vụ Đông Xuân</b>	<b>96,40</b>	<b>26,70</b>	<b>0,00</b>	<b>69,70</b>
1	Cty Giống cây trồng Nha Hồ	38,80	9,70		29,10
2	Cty CP Giống Nha Hồ	57,00	16,40		40,60
3	TT giống CT vật nuôi Phan Rang	0,60	0,60		
<b>III</b>	<b>Vụ Hè Thu</b>	<b>81,20</b>	<b>60,60</b>	<b>0,00</b>	<b>20,60</b>
1	Cty Giống cây trồng Nha Hồ	31,30	27,60		3,70
2	Cty CP Giống Nha Hồ	49,30	32,40		16,90
3	TT giống CT vật nuôi Phan Rang	0,60	0,60		
	<b>Tổng cộng: (1)=a+b</b>	<b>494,60</b>	<b>383,80</b>	<b>0,00</b>	<b>110,80</b>

**DOANH THU PHẢI THU TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2020**

STT	Nội dung	Tổng diện tích (ha)	Giá (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Tưới tự chảy</b>	<b>289,90</b>		<b>367.303.300</b>	
<b>I</b>	<b>Vụ Mùa</b>	<b>59,90</b>		<b>75.893.300</b>	
1	Lúa	59,90	1.267.000	75.893.300	
2	Rau, màu, hoa quả	0,00	506.800	0	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	2.500.000	0	
<b>II</b>	<b>Vụ Đông Xuân</b>	<b>117,80</b>		<b>149.252.600</b>	
1	Lúa	117,80	1.267.000	149.252.600	
2	Rau, màu, hoa quả	0,00	506.800	0	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	2.500.000	0	
<b>III</b>	<b>Vụ Hè Thu</b>	<b>112,20</b>		<b>142.157.400</b>	
1	Lúa	112,20	1.267.000	142.157.400	
2	Rau, màu, hoa quả	0,00	506.800	0	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	2.500.000	0	
<b>B</b>	<b>Tưới tạo nguồn</b>	<b>204,70</b>		<b>70.049.896</b>	
<b>I</b>	<b>Vụ Mùa</b>	<b>27,10</b>		<b>7.500.640</b>	
1	Lúa	6,60	506.800	3.344.880	
2	Rau, màu, hoa quả	20,50	202.720	4.155.760	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	2.500.000	0	
<b>II</b>	<b>Vụ Đông Xuân</b>	<b>96,40</b>		<b>27.661.144</b>	
1	Lúa	26,70	506.800	13.531.560	
2	Rau, màu, hoa quả	69,70	202.720	14.129.584	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	2.500.000	0	
<b>III</b>	<b>Vụ Hè Thu</b>	<b>81,20</b>		<b>34.888.112</b>	
1	Lúa	60,60	506.800	30.712.080	
2	Rau, màu, hoa quả	20,60	202.720	4.176.032	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	2.500.000	0	
	<b>Tổng cộng: A+B</b>	<b>494,60</b>		<b>437.353.196</b>	

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Trâm

Trưởng phòng KH- KT



Lê Xuân Tú

**QUỸ TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG**  
**PHẦN 1: QUỸ TIỀN LƯƠNG ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019**

**I/ CÁC CHỈ TIÊU:****1. Kế hoạch năm 2019**

- Lao động bình quân kế hoạch năm 2019	262	người
- Diện tích tưới kế hoạch năm 2019 quy đổi :	52.646	ha
- Khối lượng cung cấp nước kế hoạch năm 2019:	20.572.131	m <sup>3</sup>
- Tiền lương kế hoạch năm 2019 theo diện tích:	14.817.172.104	đồng
- Tiền lương kế hoạch năm 2019 theo khối lượng cung cấp nước	2.261.670.984	đồng
- Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2019 theo chế độ là	551.061.456	đồng

**2. Ước thực hiện năm 2019**

- Lao động bình quân ước thực hiện năm 2019	254	người
- Diện tích tưới ước thực hiện năm 2019 quy đổi :	56.200	ha
- Khối lượng cung cấp nước ước thực hiện năm 2019:	20.539.726	m <sup>3</sup>

**II/ XÁC ĐỊNH TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN KẾ HOẠCH NĂM 2019:**

- Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2019 theo diện tích:	14.817.172.104	:	262	:	12	=	4.712.841	đồng/người/tháng
- Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2017 theo khối lượng cung cấp nước	2.261.670.984	:	262	:	12	=	719.361	đồng/người/tháng
- Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2017 theo chế độ :	551.061.456	:	262	:	12	=	175.274	đồng/người/tháng

**III/ QUỸ TIỀN LƯƠNG ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019:****1. Tiền lương thực hiện theo diện tích năm 2019**

Tiền lương bình quân kế hoạch theo diện tích tưới năm 2019 là: 4.712.841 đồng/  
người/tháng

**a. Năng suất lao động bình quân**

Năng suất lao động kế hoạch 2019 theo ha

$$W_{kh2019} = \frac{52.646}{262} = 200,94 \text{ ha/người}$$

Năng suất lao động ước thực hiện 2019 theo ha

$$W_{th2017} = \frac{56.200}{254} = 221,26 \text{ ha/người}$$

Vậy năng suất lao động bình quân ước thực hiện năm 2019 là 220,29ha/người cao hơn năng suất lao động bình quân kế hoạch năm 2019 là 216,97 ha/người

Theo Khoản 1, Điều 14 và Khoản 1, Điều 9, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH Công ty có năng suất lao động bình quân ước thực hiện tăng so với kế hoạch năm 2019 thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được các định theo công thức (1) như sau:

$$TL_{bqth} = TL_{bqkh} + TL_{bqkh} \times \left( \frac{W_{th}}{W_{kh}} - 1 \right) \times H_{tlns}$$

Hệ số tiền lương tăng theo năng suất lao động bình quân thực hiện so với kế hoạch công ty quyết định gắn liền với lợi nhuận thực hiện. Do công ty là doanh nghiệp hoạt động công ích nên theo Khoản 6, Điều 9, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH thì công ty được thay chỉ tiêu lợi nhuận bằng chỉ tiêu khối lượng sản phẩm dịch vụ công ích để xác định mức tiền lương bình quân thực hiện. Mức tiền lương bình quân thực hiện được xác định bằng mức tiền lương kế hoạch và mức điều chỉnh tăng năng suất lao động tính theo khối lượng sản phẩm ước thực hiện so với kế hoạch năm 2019.

- Diện tích tưới kế hoạch quy đổi 52.646 ha
  - Diện tích tưới thực hiện năm 2019 quy đổi : 56.200 ha
- Diện tích tưới ước thực hiện quy đổi cao hơn diện tích kế hoạch quy đổi năm 2019 nên công ty chọn hệ số tối đa là 1,0.

**b) Mức tiền lương bình quân thực hiện theo diện tích năm 2019**

$$TL_{bqth} = 4.712.841 + 4.712.841 \times \left( \frac{221,26}{200,94} - 1 \right) \times 1 = 5.184.125$$

đồng/người/tháng

**c) Quỹ tiền lương thực hiện năm 2019 theo diện tích**

$$5.184.125 \times 254 \times 12 = 15.801.213.000 \text{ đồng(1)}$$

**2. Tiền lương thực hiện theo khối lượng nước cung cấp năm 2019**

Tiền lương bình quân kế hoạch theo khối lượng nước cung cấp năm 2019 là: 719.361 đồng/người/tháng

**a) Năng suất lao động bình quân theo khối lượng nước cung cấp**

Năng suất lao động kế hoạch theo m<sup>3</sup>

$$W_{bqkh} = \frac{20.572.131}{262} = 78.520 \text{ m}^3/\text{người}$$

Năng suất lao động thực hiện theo m<sup>3</sup>

$$W_{bqth} = \frac{20.539.726}{254} = 80.865 \text{ m}^3/\text{người}$$

Vậy năng suất lao động BQ ước thực hiện năm 2019 là 80.865 m<sup>3</sup>/người cao hơn năng suất lao động bình quân kế hoạch là 78.520 m<sup>3</sup>/người

Công ty có năng suất lao động bình quân thực hiện tăng so với kế hoạch năm 2019 thì mức tiền lương bình quân thực hiện được các định như sau:

$$TL_{bqth} = TL_{bqkh} + TL_{bqkh} \times \left( \frac{W_{th}}{W_{kh}} - 1 \right) \times H_{tlns}$$

- Lợi Nhuận từ DVCCN kế hoạch (phân bổ theo doanh thu) 5.154 Trđồng
  - Lợi Nhuận từ DVCCN ước thực hiện (phân bổ theo doanh thu) 4.475 Trđồng
- Lợi Nhuận từ DVCCN thực hiện thấp hơn Lợi Nhuận từ DVCCN theo kế hoạch năm 2019 nên công ty chọn hệ số tối đa là: 0,5 (Theo Khoản 1, Điều 9, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH)

**b) Mức tiền lương bình quân thực hiện theo khối lượng nước cung cấp năm 2018**

$$TL_{bqth} = 719.361 + 719.361 \times \left( \frac{80.865}{78.520} - 1 \right) \times 0,5 = 730.151 \text{ đồng}$$

**c) Quỹ tiền lương thực hiện theo khối lượng nước cung cấp năm 2018**

$$730.151 \times 254 \times 12 = 2.225.500.248 \text{ đồng (2)}$$

**3. Tiền lương thực hiện theo chế độ**

Tiền lương thời gian nghỉ lễ, tết

- Mức lương cơ bản bình quân năm 2019 5.513.524 đồng
- Các khoản phụ cấp bình quân 345.612 đồng
- Cộng mức lương và phụ cấp lương 5.859.136 đồng
- Lao động bình quân năm 2019
- Quỹ tiền lương nghỉ lễ, tết chưa tính trong đơn giá tiền lương năm 2019 là  
 $5.859.136 \text{ đồng/tháng} \times 254 \text{ người} \times 10 \text{ ngày} = 26 \text{ ngày}$   
 $= 572.392.517 \text{ đồng (3)}$

**4. Quỹ tiền lương ước thực hiện của người lao động năm 2019 là : (1)+(2)+(3)**

$$15.801.213.000 + 2.225.500.248 + 572.392.517 = 18.599.105.765 \text{ đồng}$$

**PHẦN 2: QUỸ TIỀN LƯƠNG KẾ HOẠCH CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2020**

**I/ CÁC CHỈ TIÊU:**

### 1. Ước Thực hiện năm 2019

- Lao động bình quân ước thực hiện năm 2019	254	người
- Diện tích tưới ước thực hiện năm 2019 quy đổi :	56.200	ha
- Khối lượng cung cấp nước ước thực hiện năm 2019:	20.539.726	m <sup>3</sup>
- Tiền lương bình quân ước thực hiện năm 2019 theo diện tích:	15.801.213.000	đồng
- Tiền lương bình quân ước thực hiện năm 2019 theo khối lượng cung cấp nước	2.225.500.248	đồng
- Tiền lương ước thực hiện năm 2019 theo chế độ là	572.392.517	đồng
Mức tiền lương bình quân theo diện tích	5.184.125	đồng/tháng/người
Mức tiền lương bình quân theo khối lượng	730.151	đồng/tháng/người

### 2. Kế hoạch 2020

- Lao động bình quân kế hoạch năm 2020	260	người
- Diện tích tưới kế hoạch năm 2020 quy đổi :	54.050	ha
- Khối lượng cung cấp nước kế hoạch năm 2020:	20.828.725	m <sup>3</sup>

### 3. Quỹ tiền lương kế hoạch theo diện tích năm 2020

#### a. Năng suất lao động bình quân

Năng suất lao động ước thực hiện năm 2019 theo ha

$$Wbqth2019 = \frac{56.200}{254} = 221,26 \text{ ha/người}$$

Năng suất lao động 2020 theo ha

$$Wbqkh2020 = \frac{54.050}{260} = 207,88 \text{ ha/người}$$

+ Năng suất lao động bình quân năm 2020 là 207,88 ha/người thấp hơn năng suất lao động thực hiện năm 2019 là 221,26 ha/người;

+ Sản phẩm dịch vụ công ích là diện tích quy đổi kế hoạch năm 2020 là 54.050 ha thấp hơn diện tích quy đổi ước thực hiện năm 2019 là 56.200 ha

Tiền lương bình quân thực hiện được xác định theo quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 9, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016. Công thức (8) cụ thể như sau:

$$TLbqkh = TLbqth - TLns - TLsp$$

Khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động được xác định theo công thức (7)

$$TLnslđ = TLnsthnt + \left(1 - \frac{Wkh}{Wthnt}\right) \times 0,8$$

$$TLkhnsld = 5.184.125 \times \left(1 - \frac{207,88}{221,26}\right) \times 0,8 = 248.838 \text{ đồng}$$

Khoản tiền lương giảm theo sản phẩm được xác định theo công thức (5)

(áp dụng theo công thức 5 - TT 26/2016/BLĐTBXH)

$$TLnslđ = TLnsthnt \times \left(1 - \frac{Pkh}{Pthnt}\right) \times 0,2$$

$$TLkhsp = 5.184.125 \times \left(1 - \frac{54.050}{56.200}\right) \times 0,2 = 41.473 \text{ đồng}$$

b. Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2020 theo diện tích là

$$TLkh2018 = TLbqth2017 - TLnslđ - TLsp$$

$$= 5.184.125 - 248.838 - 41.473 = 4.893.814 \text{ đồng/người/tháng}$$



c. Quỹ tiền lương kế hoạch theo diện tích

$$4.893.814 \times 260 \times 12 = 15.268.699.680 \text{ đồng(1)}$$

2. Tiền lương kế hoạch theo khối lượng nước cung cấp năm 2020

Tiền lương bình quân ước thực hiện theo khối lượng nước cung cấp năm 2019 là: 730.151 đồng/người/ tháng

a. Năng suất lao động bình quân theo khối lượng nước cung cấp

Năng suất LĐ UTH năm 2019 theo m3

$$Wbquth2019 = \frac{20.539.726}{254} = 80.865 \text{ m3/người}$$

Năng suất LĐ KH 2020 theo m3

$$Wbqkh2020 = \frac{20.828.725}{260} = 80.110 \text{ m3/người}$$

- Lợi Nhuận từ DVCCN kế hoạch 2020 (phân bổ theo doanh thu) 4.579 Trồng

- Lợi Nhuận từ DVCCN ước thực hiện 2019 (phân bổ theo doanh thu) 4.475 Trồng

+ Năng suất lao động bình quân kế hoạch năm 2020 là 80.110 thấp hơn năng suất lao động ước thực hiện năm 2019 là 80.865

+ Lợi nhuận từ DVCCN kế hoạch năm 2020 là 4.579 tr đồng cao hơn Lợi Nhuận từ DVCCN ước thực hiện năm 2019 là 4.515.tr đồng

Tiền lương bình quân kế hoạch được xác định theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 9, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016. Công thức (6) cụ thể như sau:

$$TLbqkh = TLbqth - TLns + TLln$$

Khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động được xác định theo công thức (7)

$$TLnslđ = TLnstknt + \left(1 - \frac{Wkh}{Wthnt}\right) \times 0,8$$

Tiền lương năng suất lao động năm 2019 giảm:

$$TLkhnsld = 730.151 \times \left(1 - \frac{80.110}{80.865}\right) \times 0,8 = 5.841 \text{ đồng}$$

b. Tiền lương kế hoạch theo lợi nhuận năm 2019 tăng:

áp dụng công thức (3) Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH

$$TLln = TLbqth2019 \times \left(\frac{Pkh}{Pth} - 1\right) \times 0,2$$

$$TLln = 730.151 \times \left(\frac{4.579}{4.475} - 1\right) \times 0,2 = 2.921 \text{ đồng}$$

c. Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2019 theo khối lượng nước cung cấp là

$$TLkh2019 = TLbqth2018 - TLnslđ + TLsp \quad (\text{Công thức 6})$$

$$= 730.151 - 5.841 + 2.921 = 727.231 \text{ đồng/người /tháng}$$

d. Quỹ tiền lương kế hoạch theo khối lượng nước cung cấp

$$727.231 \times 260 \times 12 = 2.268.960.720 \text{ đồng (2)}$$

3. Tiền lương ước thực hiện theo chế độ

Lao động bình quân ước thực hiện năm 2019 là 254 người

Tiền lương bình quân ước thực hiện năm 2019 theo chế độ là

$$572.392.517 : 254 : 12 = 187.793 \text{ đồng/người/tháng}$$

Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2020 theo chế độ là

$$187.793 \times 260 \times 12 =$$

585.914.160 đồng (3)

4. Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2020 là : (1)+(2)+(3)

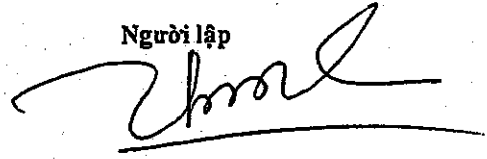
15.268.699.680 +

2.268.960.720 +

585.914.160 =

18.123.574.560 đồng

Người lập



Phạm Thị Hồng Mỹ

## QUỸ LƯƠNG, THÙ LAO ƯỚC THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ

### PHẦN 1. QUỸ LƯƠNG, THÙ LAO ƯỚC THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ NĂM 2019

#### I. CÁC CHỈ TIÊU

##### 1. Kế hoạch năm 2019

- Diện tích tưới kế hoạch năm 2018 quy đổi : 52.646 ha
- Khối lượng cung cấp nước kế hoạch năm 2018: 20.572.131 m<sup>3</sup>

##### 2. Ước thực hiện năm 2019

- Diện tích tưới ước thực hiện năm 2019 quy đổi : 56.200 ha
- Khối lượng cung cấp nước ước thực hiện năm 2019: 20.539.726 m<sup>3</sup>

##### 3. Số người quản lý: 6,42 người

Trong đó gồm:

- + Chủ tịch công ty 1 người
- + Phó Giám đốc phụ trách (Giám đốc) 1 người
- + Phó giám đốc 2,42 người
- + Kiểm soát viên chuyên trách 1 người
- + Kế toán trưởng 1 người

##### 4. Quỹ tiền lương ước thực hiện năm 2019 của người quản lý

- + Quỹ tiền lương kế hoạch 1.903.364.877 đồng
- + Quỹ tiền thù lao kế hoạch 57.352.800 đồng
- + Số Người quản lý 6,42 người
- + Mức tiền lương bình quân kế hoạch được duyệt  
 $1.903.364.877 : 6,42 : 12 = 24.706.190$  đồng/người/tháng
- + Năm 2019, công ty bảo toàn và phát triển vốn nhà nước.
- + Nộp ngân sách theo đúng quy định.
- + Năng suất lao động thấp hơn kế hoạch: năng suất lao động ước thực hiện đạt 8.784.ha/người cao hơn kế hoạch là 8.200 ha/người.

Cụ thể

$$W_{kh} 2019 = \frac{52.646}{6,42} = 8.200 \text{ ha/người}$$

$$W_{uth} 2019 = \frac{56.200}{6,42} = 8.754 \text{ ha/người}$$

Tỷ lệ tăng sản phẩm dịch vụ công ích (thay Lợi nhuận)

$$\left( \frac{56.200}{52.646} - 1 \right) \times 100 = 7 \%$$

Theo điểm b, Khoản 1, Điều 15. Công ty bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, nộp ngân sách theo quy định, năng suất lao động thực hiện vượt kế hoạch và chỉ tiêu SPDV công ích (thay lợi nhuận) thực hiện vượt kế hoạch thì cứ 1% SPDV công ích (thay chỉ tiêu lợi nhuận) thực hiện vượt kế hoạch, mức tiền lương bình quân thực hiện được tính tối đa bằng 1%, nhưng tối đa không quá 20% mức tiền lương bình quân kế hoạch

Mức tăng tiền lương ước thực hiện so với kế hoạch là: 7 %

Vì vậy, Quỹ tiền lương ước thực hiện năm 2018 bằng tiền lương kế hoạch năm 2018 là

$$1.903.364.877 \times 1.903.364.877 \times 7 \% = 2.036.600.418 \text{ đồng (1)}$$

Quỹ thù lao ước thực hiện của kiểm soát viên không chuyên trách bằng thù lao kế hoạch năm 2018

$$57.352.800 \times 57.352.800 \times 7 \% = 61.367.496 \text{ đồng (2)}$$

#### II. QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019 CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ (1)+(2)

$$2.036.600.418 + 61.367.496 = 2.097.967.914 \text{ đồng}$$

### PHẦN 2. QUỸ LƯƠNG, THÙ LAO KẾ HOẠCH CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ NĂM 2020

#### I. QUỸ TIỀN LƯƠNG KẾ HOẠCH NĂM 2020 CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ

- Diện tích tưới ước thực hiện năm 2019 quy đổi : 56.200 ha
- Khối lượng cung cấp nước ước thực hiện năm 2019: 20.539.726 m<sup>3</sup>

## 2. Kế hoạch năm 2020

- Diện tích tưới kế hoạch năm 2020 quy đổi : 54.050 ha
- Khối lượng cung cấp nước kế hoạch năm 2020: 20.828.725 m<sup>3</sup>

## 3. Số người quản lý chuyên trách: 6 người

Trong đó gồm:

- + Chủ tịch công ty 1 người
- + Phó giám đốc phụ trách (giám đốc) 1 người
- + Phó giám đốc 2 người
- + Kiểm soát viên chuyên trách 1 người
- + Kế toán trưởng 1 người

## 4. Mức tiền lương bình quân kế hoạch năm 2020

Căn cứ Phụ lục II ban hành theo Nghị định 52/2016/NĐ-Cp ngày 13/6/2016 mức tiền lương theo các chức danh cụ thể như sau:

+ Chủ tịch công ty	27.000.000
+ Phó giám đốc phụ trách giám đốc	26.000.000
+ PGĐ, KSV	23.000.000
+ Kế toán trưởng	21.000.000

Mức tiền lương bình quân cơ bản:

$$[27.000.000 + 26.000.000 + (23.000.000 \times 4) + 21.000.000] : 6 = 23.833.333 \text{ đồng/người/tháng}$$

- + Năm 2020, công ty bảo toàn và phát triển vốn nhà nước.
- + Nộp ngân sách theo đúng quy định.

Năng suất lao động

$$W_{\text{uth}2019} = \frac{56.200}{6,42} = 8.754 \text{ ha/người}$$

$$W_{\text{kh}2020} = \frac{54.050}{6} = 9.008 \text{ ha/người}$$

Lợi nhuận thay bằng sản phẩm dịch vụ công ích (quy đổi)

$$SP_{\text{uth}2018} = 56.200 \text{ ha}$$

$$SP_{\text{kh}2019} = 54.050 \text{ ha}$$

Sản phẩm dịch vụ công ích quy đổi kế hoạch 2019 thấp hơn so với năng suất năm 2018 tỷ lệ

$$\left( 1 - \frac{54.050}{56.200} \right) \times 100 = 4,00 \%$$

+ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận là doanh nghiệp hoạt động công ích theo hình thức giao kế hoạch hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nên chỉ tiêu lợi nhuận được thay bằng chỉ tiêu khối lượng sản phẩm dịch vụ. Trong đó khối lượng sản phẩm kế hoạch năm 2020 là 54.050 ha quy đổi thấp hơn thực hiện năm 2019 là 56.200 ha quy đổi tỷ lệ giảm 4% nên mức tiền lương bình quân kế hoạch giảm 2% mức tiền lương bình quân kế hoạch ( Theo quy định tại Khoản 3, Điều 10, Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016)

Mức tiền lương bình quân kế hoạch giảm theo sản phẩm

$$23.833.333 - (23.714.286 \times 2\%) = 23.356.666 \text{ đồng/người/tháng}$$

## 5. Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý chuyên trách

$$23.356.666 \times 6 \times 12 = 1.681.679.952 \text{ đồng (2)}$$

## II. QUỸ THÙ LAO KẾ HOẠCH NĂM 2019 CỦA KIỂM SOÁT VIÊN KHÔNG CHUYÊN TRÁCH

- Số lượng: 1 người

Quỹ thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách được tính bằng 20% tiền lương của Kiểm soát viên chuyên trách được tính cụ thể như sau:

- Mức tiền lương kế hoạch của kiểm soát viên: 22.540.000 đồng/người/tháng

(giảm 2% so với lương cơ bản)

- Mức thù lao kế hoạch của kiểm soát viên không chuyên trách:

$$22.540.000 \times 20\% = 4.508.000 \text{ đồng/người/tháng}$$

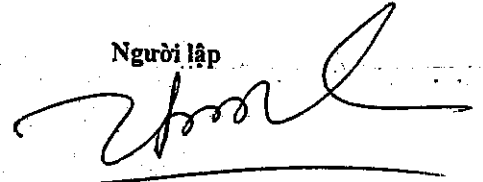
- Quý thù lao kế hoạch của kiểm soát viên không chuyên trách:

4.508.000 x 12 = 54.096.000 đồng (3)

**III. QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO KẾ HOẠCH NĂM 2019 CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ (3)+(4)**

1.681.679.952 + 54.096.000 = 1.735.775.952 đồng

Người lập



**Phạm Thị Hồng Mỹ**

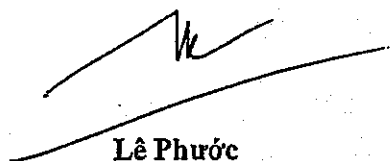
**KẾ HOẠCH TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2020**

Đơn vị tính : 1000 đồng

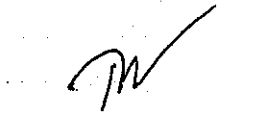
STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN 2019	KẾ HOẠCH 2020
I	Nguyên giá tài sản cố định	2.119.587.826	2.119.587.826
	Trong đó :		
1	Nguyên giá TSCĐ trích khấu hao	26.659.396	26.366.268
2	Nguyên giá TSCĐ không trích khấu hao	2.091.906.511	2.091.906.511
II	Chi phí khấu hao	1.250.000	1.200.000
	Trong đó: - Vốn ngân sách	1.250.000	1.200.000

Trưởng phòng Tài vụ

Lập biểu



Lê Phước



Võ Phạm Bảo Thu

**KẾ HOẠCH CHI PHÍ ĂN CA NĂM 2020**

ĐVT: đồng

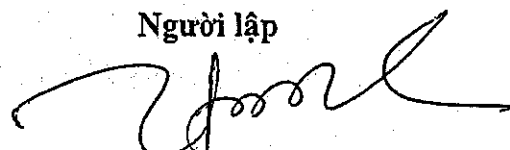
TT	Đơn vị	Số lượng (người)	Mức chi phí (người tháng)	Thành tiền
1	Văn phòng công ty	34	730.000	297.840.000
2	Trạm TN TP Phan Rang	21	730.000	183.960.000
3	Trạm TN Ninh Hải	28	730.000	245.280.000
4	Trạm TN Thuận Bắc	28	730.000	245.280.000
5	Trạm TN Ninh Phước	47	730.000	411.720.000
6	Trạm Thuận Nam	35	730.000	306.600.000
6	Trạm TN Ninh Sơn	27	730.000	236.520.000
7	Trạm TN Bác Ái	27	730.000	236.520.000
8	Số lao động dự kiến tăng thêm	13	730.000	113.880.000
9	Người quản lý	6	730.000	52.560.000
	<b>Tổng Cộng :</b>	<b>266</b>		<b>2.330.160.000</b>

Trưởng phòng TC-HC



Lê Xuân Tiên

Người lập



Phạm Thị Hồng Mỹ

**KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BHYT, BHTN NĂM 2020  
CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

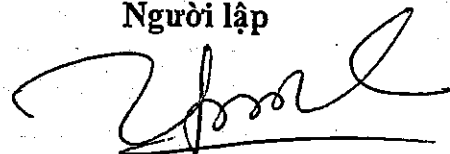
TT	Tên đơn vị	Người	Quỹ lương tính	BHXH, BHYT,
			BHXH, BHYT, TN	TN, KPCĐ (23,5%)
			đồng/ tháng	đồng/ năm
<b>I</b>	<b>Lương cơ bản đóng BHXH</b>			
1	Văn phòng công ty	34	208.449.000	587.826.180
2	Trạm TN TP Phan Rang	21	154.456.000	435.565.920
3	Trạm TN Ninh Hải	28	199.134.000	561.557.880
4	Trạm TN Thuận Bắc	28	169.395.000	477.693.900
5	Trạm TN Ninh Phước	47	278.752.000	786.080.640
6	Trạm Thuận Nam	35	190.464.000	537.108.480
7	Trạm TN Ninh Sơn	27	165.323.000	466.210.860
8	Trạm TN Bác Ái	27	143.127.000	403.618.140
9	Người quản lý	6	58.812.000	165.849.840
10	<b>Số lao động tăng thêm 13 người</b>			-
	Trong đó :			-
	Kỹ sư, cao đẳng, trung cấp	8	43.056.000	121.417.920
	Công nhân	5	20.010.000	56.428.200
				-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>266</b>	<b>1.630.978.000</b>	<b>4.599.357.960</b>

Trưởng phòng TC-HC



Lê Xuân Tiên

Người lập



Phạm Thị Hồng Mỹ



**KẾ HOẠCH VẬT TƯ, NGUYÊN LIỆU CHO CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ NĂM 2020**

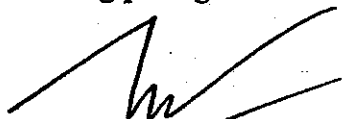
(Áp dụng theo Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 27/12/2007 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

TT	Các vật tư, nguyên liệu		Định mức	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Dầu nhờn	(kg/năm)	1.114,30	83.250	92.765.475	
2	Dầu Diesel	(kg/năm)	642,06	19.874	12.760.557	
3	Mỡ các loại	(kg/năm)	1.612,65	55.000	88.695.750	
4	Giẻ lau	(kg/năm)	1.144,19	30.000	34.325.700	
5	Sợi amiăng	(kg/năm)	914,97	120.000	109.796.400	
6	Sơn các loại	(kg/năm)	121,43	95.000	11.535.850	
7	Xăng	(kg/năm)	328,15	27.305	8.960.103	
	<b>Cộng</b>				<b>358.839.835</b>	

**Ghi chú:**

- Dầu nhờn 1kg = 1,11 lít:  $75.000đ/l \times 1,11 \text{ lít} = 83.250đ$
- Dầu diesel 1kg = 1,176 lít:  $16.900 đ/l \times 1,176 \text{ lít} = 19.874 đ$
- Xăng 1kg = 1,33 lít:  $20.530đ/l \times 1,33 \text{ lít} = 27.305 đ$
- Giá các loại vật tư tạm tính theo thông báo giá bán của các cửa hàng xăng dầu tháng 07/2019

Trưởng phòng KH- KT



Lê Xuân Tú

Người lập



Nguyễn Thế Luân

KẾ HOẠCH CHI PHÍ ĐIỆN NĂNG TIÊU THỤ

TT	TÊN TRẠM BƠM	DIỆN TÍCH				ĐÌNH MỨC				TỔNG CỘNG				Đơn giá bình quân (đồng)	Chi phí theo định mức	Thuế GTGT 10%	Tổng tiền điện KKH 2020	Ghi chú
		Vụ đồng xuân (ha)	Vụ hè (ha)	Vụ mùa (ha)	Vụ đông xuân (ha)	Tuổi vụ hè thu (kw/ha)	Tuổi vụ mùa (kw/ha)	Tuổi vụ đông xuân (kw)	Tuổi vụ hè thu (kw)	Tuổi vụ mùa (kw)	Tổng điện tiêu thụ (kw)							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14			
1	Trạm bơm Phước An (Liên Sơn)	225,0	225,0	225,0	512,7	478,4	457,1	115.357,5	107.646,8	102.838,5	325.842,8	2.044	666.022.581	66.602.258	732.624.839			
2	Trạm bơm Phước Thiện	100,0	100,0	100,0	512,7	478,4	457,1	51.270,0	47.843,0	45.706,0	144.819,0	2.044	296.010.036	29.601.004	325.611.040			
3	Trạm bơm Thành Sơn 1	96,0	96,0	96,0	512,7	478,4	457,1	49.219,2	45.929,3	43.877,8	139.026,2	2.044	284.169.635	28.416.963	312.586.598			
4	Trạm bơm Thành Sơn 2	80,0	80,0	80,0	512,7	478,4	457,1	41.016,0	38.274,4	36.564,8	115.855,2	2.044	236.808.029	23.680.803	260.488.832			
5	Trạm bơm Lợi Hải	321,1	321,0	321,1	512,7	478,4	457,1	164.628,0	153.576,0	146.762,0	464.966,0	2.044	950.390.435	95.039.043	1.045.429.478			
6	Trạm bơm Đông Thống	2,9			512,7	478,4	457,1	1.486,8		1.325,5	2.812,3	2.044	3.748.349	574.835	6.323.184			
7	Trạm bơm Sơn Hải 1 (Phước đình)				512,7	478,4	457,1					2.044						
8	Trạm bơm Sơn Hải 2				512,7	478,4	457,1					2.044						
9	Trạm bơm An Hải (Hòa Thành)	15,0	15,0	15,0	512,7	478,4	457,1	7.690,5	7.176,5	6.855,9	21.722,9	2.044	44.401.505	4.440.151	48.841.656			
10	Trạm bơm Mỹ Nhơn (Ninh Hải)	176,0	176,0	176,0	512,7	478,4	457,1	90.235,2	84.203,7	80.442,6	254.881,4	2.044	520.977.663	52.097.766	573.075.430			
11	Trạm bơm Tân Mỹ - Phước Hoà - Bắc Ái	179,2	179,2	179,2	512,7	478,4	457,1	91.886,1	85.734,7	81.914,3	259.535,0	2.044	530.489.628	53.048.963	583.538.591			
12	Trạm bơm Như Bình	31,9	31,9	31,9	512,7	478,4	457,1	16.355,1	15.261,9	14.580,2	46.197,3	2.044	94.427.201	9.442.720	103.869.922			
13	Trạm bơm Đả trắng 1	14,3	14,3	14,3	512,7	478,4	457,1	7.331,6	6.841,5	6.536,0	20.709,1	2.044	42.329.435	4.232.944	46.562.379			
14	Trạm bơm Đả trắng 2	15,1	15,1	15,1	512,7	478,4	457,1	7.741,8	7.224,3	6.901,6	21.867,7	2.044	44.697.515	4.469.752	49.167.267			
15	Trạm bơm Trường Sơn	9,5	9,5	9,5	512,7	478,4	457,1	4.870,7	4.545,1	4.342,1	13.757,8	2.044	28.120.953	2.812.095	30.933.049			
16	Trạm bơm Xóm Bàng	162,0	162,0	162,0	512,7	478,4	457,1	83.057,4	77.505,7	74.043,7	234.606,8	2.044	475.536.258	47.953.626	527.489.884			
17	Trạm bơm Tô Dương (cấp 1)	14,5	14,5	14,5	512,7	478,4	457,1	7.434,2	6.937,2	6.627,4	20.998,8	2.044	44.921.455	4.292.146	47.213.601			
18	Trạm bơm Cả Vương	78,5	78,5	78,5	512,7	478,4	457,1	40.247,0	37.556,8	35.879,2	113.682,9	2.044	235.367.878	23.236.788	255.604.666			
19	Trạm bơm Mường Lỵ	34,0	34,0	34,0	512,7	478,4	457,1	17.431,8	16.266,6	15.540,0	49.238,5	2.044	100.643.412	10.064.341	110.707.753			
20	Trạm bơm Cây Mè	8,0	8,0	8,0	512,7	478,4	457,1	4.101,6	3.827,4	3.656,5	11.585,5	2.044	23.680.803	2.368.080	26.048.883			
21	Trạm bơm Ruộng Cỏ	6,8	6,8	6,8	512,7	478,4	457,1	3.486,4	3.253,3	3.108,0	9.847,7	2.044	20.128.682	2.012.868	22.141.551			
22	Trạm bơm Bảo Vinh	30,0	30,0	30,0	512,7	478,4	457,1	15.381,0	14.352,9	13.711,8	43.445,7	2.044	88.803.011	8.880.301	97.683.312			
23	Trạm bơm Mả Chon	27,0	27,0	27,0	512,7	478,4	457,1	13.842,9	12.917,6	12.340,6	39.101,1	2.044	79.922.710	7.992.271	87.914.981			
I. Tổng số tiền điện phải trả Chưa thuế năm 2019													4.812.591.177	481.259.718	5.293.850.894			

Người lập  
Nguyễn Thế Luân

Trưởng phòng KKH- KT  
Lê Xuân Tú

Áp dụng theo quyết định 357/2007/QĐ-UBND ngày 27/12/2007 của UBND tỉnh ban hành ĐMKTKT.  
Đơn giá tiền điện tạm tính bình quân theo đơn giá tiền điện tiêu thụ tháng 7/2019 2.044 đ/kwh

Diện tích để tính định mức tiêu thụ điện năng đã quy đổi  
Theo định mức điện bơm, Công ty tiết kiệm chi phí bơm nước luân phiên giờ thấp điểm với tổng chi phí tạm tính là: 3.350.000đồng  
Nếu sau này giá điện có thay đổi công ty sẽ tính lại cho hợp lý.

KẾ HOẠCH KINH PHÍ ĐÀO TẠO, NÂNG CAO CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ NĂM 2020

Số TT	Diễn giải	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá dự toán	Thành tiền
<b>I</b>	<b>Đào tạo dài hạn</b>	Người	10		80.000.000
1	Trình độ Đại học - (Hệ vừa học vừa làm)	-	10	8.000.000	80.000.000
<b>II</b>	<b>Đào tạo ngắn hạn</b>	Người	120		185.000.000
1	Tổ chức cho cán bộ đi tập huấn về công tác Quản lý doanh nghiệp; Quản lý khai thác công trình thủy lợi	-	20	1.000.000	20.000.000
2	Tổ chức cho cán bộ học qua các lớp để cấp chứng chỉ hành nghề về công tác xây dựng cơ bản, thủy lợi	-	10	2.000.000	20.000.000
3	Tổ chức lớp bồi dưỡng Quản lý khai thác công trình thủy lợi cho công nhân vận hành công trình	-	30	1.500.000	45.000.000
4	Tổ chức lớp bồi dưỡng Quản lý hồ, đập cho người lao động tham gia công tác quản lý, vận hành công trình hồ chứa, đập dâng	-	40	1.500.000	60.000.000
5	Tổ chức cho cán bộ tập huấn ngắn hạn khác.....	-	20	2.000.000	40.000.000
<b>Tổng cộng</b>					<b>265.000.000</b>

Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng chẵn

PHÒNG TỔ CHỨC - HÀNH CHÍNH  
TRƯỞNG PHÒNG



Lê Xuân Tiên

**KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG LÀM THÊM GIỜ  
TRỰC HỒ, TRẠM BƠM, CHỐNG LỤT BẢO, CHỐNG HẠN NĂM 2020**

TT	Nội dung	Số người	Hệ số lương BQ người	Lương bình quân người/ tháng	Tiền lương bình quân người / ngày	Số ngày làm thêm bình quân người/ tháng	Số ngày làm thêm bình quân giờ người/ năm	Hệ số (x2) đối với ngày nghỉ)	Thành tiền
1	Văn phòng công ty	34	1,78	6.121.765	278.262	8	64	2	151.374.553
2	Trạm TN TP Phan Rang	21	2,13	7.337.850	333.539	4	32	2	56.034.491
3	Trạm TN Ninh Hải	28	2,06	7.096.700	322.577	4	32	2	72.257.309
3	Trạm TN Thuận Bắc	28	1,75	6.039.085	274.504	4	32	2	61.488.865
4	Trạm TN Ninh Phước	47	1,91	5.921.118	269.142	4	32	2	101.197.283
5	Trạm Thuận Nam	35	1,76	5.432.076	246.913	4	32	2	69.135.513
6	Trạm TN Ninh Sơn	27	1,98	6.113.020	277.865	4	32	2	60.018.742
7	Trạm TN Bác Ái	27	1,71	5.292.792	240.581	4	32	2	51.965.594
8	Lao động tăng thêm	13	1,38	4.747.210	215.782	4	32	2	22.441.356
	<b>Tổng cộng</b>	<b>260</b>	<b>16,45</b>			<b>40</b>	<b>320</b>		<b>645.913.706</b>

Ghi chú : Văn phòng công ty tập trung lực lượng trực chỉ huy phòng chống lụt bão trong những tháng mùa mưa, trực chống hạn cho những tháng mùa hạn theo quy định của BCH PCLB của tỉnh và trung ương.

Năm 2019 tính theo mức lương tối thiểu vùng là 3.250.000 đồng đối với Khối văn phòng, Ninh Hải, Phan Rang, Thuận Bắc; Mức lương 2.920.000 đồng đối với Trạm Ninh Phước, Thuận Nam, Ninh Sơn, Bác Ái

Số giờ làm thêm tối đa là 200 giờ cho một người/ năm

(Thực hiện theo thông tư số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ban hành ngày 05 tháng 01 năm 2005 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ.)

Trưởng phòng TC-HC



Lê Xuân Tiên

Người lập



Phạm Thị Hồng Mỹ

**KẾ HOẠCH KINH PHÍ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG,  
PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ, NĂM 2020**

ST T	Hạng mục trang bị	Đơn vi	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
<b>I</b>	<b>Kỹ thuật an toàn phòng chống cháy nổ</b>				<b>57.750.000</b>
1	Bơm bình CO2 đã hết	bình	10	200.000	2.000.000
2	Bơm bình F4 đã hết	bình	10	200.000	2.000.000
1	Mua mới bình CO2	bình	50	600.000	30.000.000
2	Mua mới bình F4	bình	20	550.000	11.000.000
3	Bảng nội quy Phòng cháy	bộ	15	50.000	750.000
4	Tập huấn về phòng cháy, chữa cháy (Bao gồm Chi phí cho giáo viên, chi phí cho đội viên PCCC, chi phí vật tư và phương tiện...)	người	30	400.000	12.000.000
<b>II</b>	<b>Cải thiện điều kiện vệ sinh lao động</b>				<b>25.000.000</b>
1	Nâng cấp, bảo dưỡng hệ thống máy lạnh, chống nóng				25.000.000
<b>III</b>	<b>Mua sắm trang thiết bị bảo vệ cá nhân</b>				<b>1.729.000.000</b>
1	Đồng phục bảo hộ lao động	người	266	5.000.000	1.330.000.000
2	Thiết bị bảo hộ lao động	Bộ	266	1.500.000	399.000.000
<b>IV</b>	<b>Chăm sóc sức khỏe cho người lao động</b>				<b>206.200.000</b>
1	Khám sức khỏe định kỳ trong năm	người	266	700.000	186.200.000
2	Trang bị dụng cụ y tế				20.000.000
<b>V</b>	<b>Tổ chức tập huấn về Bảo hộ lao động</b>				<b>46.000.000</b>
1	Tổ chức cho CB đi tập huấn về công tác BHLĐ	người	2	1.500.000	3.000.000
2	Tổ chức tập huấn về Bảo hộ lao động cho người lao động	lớp	2	1.500.000	3.000.000
3	Tổ chức cho CB đi tập huấn về sơ cấp cứu	người	20	500.000	10.000.000
4	Tổ chức tập huấn về An toàn lao động	lớp	30	1.000.000	30.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>2.063.950.000</b>

Bằng chữ: Hai tỷ, sáu mươi ba triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng chẵn

PHÒNG TỔ CHỨC - HÀNH CHÍNH  
TRƯỞNG PHÒNG



Lê Xuân Tiên

**KẾ HOẠCH KINH PHÍ MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ,  
VẬT DỤNG HÀNH CHÍNH - NĂM 2020**

Số TT	Hạng mục trang bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
1	Máy tính	Bộ	5	9.500.000	47.500.000
2	Bàn máy tính	Cái	10	1.500.000	15.000.000
3	Ghế xoay	-	10	1.000.000	10.000.000
4	Máy in	-	10	2.500.000	25.000.000
5	Máy photocopy	-	1	50.000.000	50.000.000
6	Bàn làm việc	-	10	1.500.000	15.000.000
7	Tủ đựng hồ sơ	-	20	3.000.000	60.000.000
8	Giường cá nhân	-	20	4.000.000	80.000.000
9	Bếp ga	-	6	2.000.000	12.000.000
10	Tủ lạnh	-	5	5.000.000	25.000.000
11	Ti vi	-	5	5.000.000	25.000.000
12	Vật dụng hành chính	Đồng			120.000.000
<b>Tổng cộng</b>					<b>484.500.000</b>

*Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi bốn triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn*

**PHÒNG TỔ CHỨC - HÀNH CHÍNH  
TRƯỞNG PHÒNG**



**Lê Xuân Tiên**

## KẾ HOẠCH CHI PHÍ QUẢN LÝ NĂM 2020

Số TT	Nội dung	Chi phí (đồng)
1	Chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm, sửa chữa tài sản, công cụ dụng cụ,...	
-	Văn phòng phẩm	250.000.000
-	vật liệu sửa chữa tài sản, công cụ dụng cụ,...	300.000.000
2	Chi phí đồ dùng văn phòng trong công tác quản lý	300.000.000
3	Chi trợ cấp thôi việc	200.000.000
4	Chi phí kiểm toán	40.000.000
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí	
-	Thuế tài nguyên nước	500.000.000
-	Thuế vật tư, thuế máy	250.000.000
-	Thuê đất, thuế đất	110.000.000
-	Thuế khác	40.000.000
6	Chi hội nghị, họp, tiếp khách, tàu xe,..	300.000.000
7	Công tác phí	650.000.000
8	Chi phí thuê nhân công ngoài bảo vệ công trình ngoài giờ	410.000.000
9	Chi phí mua ngoài: điện, cước viễn thông, điện thoại, hợp đồng khí tượng thủy văn, kiểm định môi trường, xăng xe đi công tác	
-	Chi phí điện	200.000.000
-	Chi phí cước viễn thông	150.000.000
-	Chi phí xăng xe	200.000.000
-	Chi phí kiểm định môi trường, khí tượng thủy văn	150.000.000
10	Chi phí khác	50.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.100.000.000</b>

Bảng chữ: Bốn tỷ, một trăm triệu đồng chẵn

Ghi chú:

Áp dụng theo quyết định 357/2007/QĐ-UBND ngày 27/12/2007 của UBND tỉnh ban hành ĐMKTKT.

Chi phí quản lý:  $23,36\% \times \text{Tổng quỹ lương} = 23,36\% \times 19.632 = 4.586$  triệu đồng.

Công ty tiết kiệm chi phí quản lý tạm tính: 4.100 triệu đồng.

Trưởng phòng Tài vụ

Người lập

  
Lê Phước

  
Võ Phạm Bảo Thu

**DANH MỤC TU SỬA, NẠO VẾT KÊNH MƯƠNG VÀ TU SỬA THƯỜNG XUYÊN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỢT I NĂM 2020 DO CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN QUẢN LÝ**

DVT: Tr.đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	KINH PHÍ
I	Tu sửa theo kế hoạch các công trình thủy lợi		29.500
1	Gia cố, nâng cấp kênh Nam 2 đoạn từ K0+230÷K0+530 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	800
2	Gia cố, nâng cấp kênh L18 đoạn từ K2+200÷K2+500 thuộc kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	800
3	Gia cố, nâng cấp kênh L4 đoạn từ K0+00÷K0+300 thuộc kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
4	Gia cố bờ kênh Sông Quao - Hệ thống tiêu lũ Sông Quao	Ninh Phước	900
5	Gia cố, nâng cấp kênh L22 đoạn từ K0+200÷K0+400 và K1+250÷K1+450 thuộc kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	800
6	Gia cố, nâng cấp Mương Chai đoạn từ K0+400÷K0+720 thuộc kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	750
7	Gia cố, nâng cấp kênh L1 đoạn từ K2+181÷K2+481 thuộc kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	800
8	Gia cố, nâng cấp kênh Giảng đoạn từ K2+475÷K2+775 thuộc kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	750
9	Gia cố, nâng cấp Mương Ca đoạn từ K0+478÷K0+700 thuộc kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	900
10	Gia cố, nâng cấp Mương Bà Điện đoạn từ K0+00÷K0+300 thuộc kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
11	Gia cố, nâng cấp Mương É đoạn từ K0+00÷K0+300 thuộc kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
12	Gia cố, nâng cấp kênh tưới trạm bơm Cà Vuông đoạn từ K0+00÷K0+400 thuộc kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	850
13	Sửa chữa cống lấy nước hồ CK7 - Hệ thống thủy lợi hồ CK7	Thuận Nam	400
14	Sửa chữa cống lấy nước hồ Suối Lớn - Hệ thống thủy lợi hồ Suối Lớn	Thuận Nam	400
15	Tu sửa đập Cà Tiêu - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	900
16	Tu sửa đập Ma Rên - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	900
17	Tu sửa kênh Ma Rên 6 đoạn từ K5+259÷K5+560 thuộc kênh Ma Rên - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	700



STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	KINH PHÍ
18	Gia cố, nâng cấp kênh Ma Rên đoạn từ K6+600÷K6+900 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	900
19	Gia cố, nâng cấp kênh Ma Rên 2 đoạn từ K3+320÷K3+650 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	750
20	Gia cố, nâng cấp kênh Tà Liêm đoạn từ K1+060÷K1+360 thuộc kênh Tân Hội - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	TP PR - TC	800
21	Gia cố, nâng cấp kênh TT4 đoạn từ K0+400÷K0+679 thuộc kênh Tấn Tài - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	TP PR - TC	900
22	Gia cố, nâng cấp kênh Tân Du Thượng đoạn từ K1+328÷KC thuộc kênh G2 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	TP PR - TC	700
23	Gia cố, nâng cấp kênh Lê Đình Chinh đoạn từ K0+466÷K0+766 thuộc kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	TP PR - TC	900
24	Gia cố, nâng cấp kênh Ba Hồ 2 đoạn từ K0+250÷K0+465 - Hệ thống thủy lợi Ba Hồ	Thuận Bắc	900
25	Gia cố, nâng cấp mở rộng kênh Bà Râu 1-2 đoạn từ K0+00÷K0+300 - Hệ thống thủy lợi hồ Bà Râu	Thuận Bắc	900
26	Tu sửa kênh N3 đoạn từ K0+320÷K0+888 thuộc kênh Chính - Hệ thống hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	900
27	Gia cố, nâng cấp rãnh thoát nước và hệ thống tưới có mái hạ lưu đập Sông Trâu	Thuận Bắc	1.000
28	Sửa chữa cửa van cung tràn xả lũ hồ Trà Co - Hệ thống hồ Trà Co	Bác Ái	200
29	Sửa chữa cánh cửa tràn xả lũ; cửa vận hành và cửa sửa chữa cống lấy nước hồ Cho Mo - Hệ thống thủy lợi hồ Cho Mo	Ninh Sơn	700
30	Gia cố nâng cấp kênh N2 đoạn từ K0+624÷K0+924 thuộc kênh Tây - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	750
31	Gia cố nâng cấp kênh N4 đoạn từ K2+00÷KC thuộc kênh Đông - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	850
32	Gia cố nâng cấp kênh N6 đoạn từ K0+800÷K1+200 thuộc kênh Đông - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	650
33	Sửa chữa cống lấy nước hồ Nước Ngọt - Hệ thống thủy lợi hồ Nước Ngọt	Ninh Hải	450
34	Làm mới hệ thống vận hành và tu sửa cánh cửa tràn xả lũ hồ Nước Ngọt - Hệ thống thủy lợi hồ Nước Ngọt	Ninh Hải	700
35	Gia cố, nâng cấp kênh chính hồ Nước Ngọt tại K0+730÷K1+100 - Hệ thống hồ Nước Ngọt	Ninh Hải	900
36	Gia cố nâng cấp kênh Bà Xoài từ K0+300÷K0+600 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	700
37	Gia cố nâng cấp kênh Ninh Căn đoạn từ K1+244,8÷KC thuộc kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	600
38	Gia cố nâng cấp kênh Phước Nhơn 6 đoạn từ K0+00÷K0+300 thuộc kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	700

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	KINH PHÍ
39	Gia cố nâng cấp kênh Nhà Chung 1 đoạn từ K0+00÷K0+300 thuộc kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	900
<b>II</b>	<b>Nạo vét theo kế hoạch hệ thống kênh mương công trình thủy lợi</b>		<b>3.750</b>
1	Nạo vét kênh Bắc, kênh Nam và kênh Nam Suối Gió - Hệ thống thủy lợi hồ Sông Sắt	Bác Ái	150
2	Nạo vét kênh Chính, kênh N1, kênh N2 - Hệ thống thủy lợi hồ Trà Co	Bác Ái	100
3	Nạo vét kênh Tây và kênh N1, N3, N7 thuộc kênh Tây - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	200
4	Nạo vét kênh Đông và kênh N1, N2, N3, N5, N7 thuộc kênh Đông - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	200
5	Nạo vét kênh N1, N2, N3, N15, kênh dẫn, kênh tưới Trạm bơm Lợi Hải - Hệ thống thủy lợi hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	150
6	Nạo vét kênh Đá Bàn, kênh Ba Hồ 2 - Hệ thống đập Ba Hồ	Thuận Bắc	100
7	Nạo vét kênh Bắc đoạn từ K13+750÷KC - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	250
8	Nạo vét kênh Bi Sỏ - Kênh Bắc - HTTL Nha Trinh	Ninh Hải	150
9	Nạo vét kênh Gò Đền, vị trí: K0÷KC - HTTS Đầm Nại	Ninh Hải	450
10	Nạo vét Suối Mần Mần đoạn từ sân bóng An Nhơn đến HL QL1A - HTTS Đầm Nại	Ninh Hải	350
11	Nạo vét kênh Cầu Ván đoạn từ HL QL1A đến KC - HTTS Đầm Nại	Ninh Hải	250
12	Nạo vét kênh Bắc từ K0÷K13+750 - Hệ thống Nha Trinh-Lâm Cẩm	TP PR -TC	250
13	Nạo vét kênh Tấn Tài - Hệ thống Nha Trinh - Lâm Cẩm	TP PR -TC	250
14	Nạo vét kênh Tân Hội, kênh Lê Đình Chinh - Hệ thống Nha Trinh - Lâm Cẩm	TP PR -TC	250
15	Nạo vét kênh Nam đoạn K0÷KC - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	400
16	Nạo vét kênh Nam; kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi hồ Sông Biều	Thuận Nam	100
17	Nạo vét kênh Ma Rên, kênh Kía, kênh Đập Đá - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	150
<b>III</b>	<b>Khôi phục mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ; sửa chữa hệ thống quan trắc</b>		<b>1.100</b>
1	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Phước Trung, huyện Bác Ái	Bác Ái	150

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	KINH PHÍ
2	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Phước Nhơn, huyện Bác Ái	Bác Ái	150
3	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Trà Co, huyện Bác Ái	Bác Ái	300
4	Sửa chữa hệ thống quan trắc hồ Tân Giang, huyện Thuận Nam	Thuận Nam	500
IV	Lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết; Lập hồ sơ cấp phép khai thác sử dụng nước mặt; Ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý thủy lợi		2.250
1	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường ĐTM hồ Sông Sắt, hồ Phước Trung, hồ Phước Nhơn thuộc huyện Bác Ái; hồ Ông Kinh thuộc huyện Ninh Hải	Bác Ái, Ninh Hải	650
2	Lập hồ sơ xin cấp giấy phép khai thác nước mặt hồ Lanh Ra, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	Ninh Phước	700
3	Xây dựng phần mềm quản lý hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cẩm	Ninh Thuận	900
V	Xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi		500
1	Xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận	Ninh Thuận	500
VI	Sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi	7 huyện, Thành phố	4.500
	Sửa chữa thường xuyên các công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý		4.500
	<b>Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI)</b>		<b>41.600</b>

Người lập



Lê Xuân Tú

Ủy Ban nhân dân Tỉnh Ninh Thuận  
 Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM 2019  
 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã Hội)

Đơn vị tính: Người

TT	Tổng số lao động	Tình hình sử dụng lao động năm 2019					Kế hoạch sử dụng lao động năm 2020			
		Tổng số lao động kế hoạch	Số lao động thực tế tại thời điểm 31/12	Trong đó		Số lao động thời việc, mất việc, nghỉ hưu	Số lao động kế hoạch	Trong đó		Số lao động thời việc, mất việc, nghỉ hưu
				Số từ năm trước chuyển sang	Số phải đào tạo lại trong năm			Số tuyển mới trong năm	Số lao động năm trước chuyển sang	
1	Người quản lý	24	25				23	25		2
2	Lao động chuyên môn, nghiệp vụ	135	128		7	0	136	128	8	
3	Lao động trực tiếp SXKD	103	99		6	2	101	99	5	3
4	Lao động thừa hành, phục vụ	0	0				0	0		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>262</b>	<b>252</b>	<b>0</b>	<b>13</b>	<b>3</b>	<b>260</b>	<b>252</b>	<b>13</b>	<b>5</b>

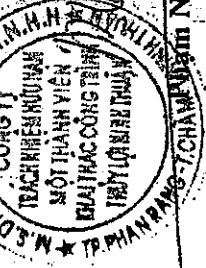
Ninh Thuận, ngày 04 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

*(Signature)*

Lê Xuân Tiên

Trưởng ban chấp hành phụ trách



TBTD

**EVNSPC**

CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM



**DIỆN LỰC GIẤY BÁO TIỀN ĐIỆN**

Lần: 1 tháng : 7

Lưu ngày: 11/06/2019 Đến ngày: 10/07/2019

ID Hóa đơn: 738694017

**DIỆN THOẠI LIÊN HỆ**

Giải đáp:

Sửa chữa:

Ghi chữ:

**Công ty Điện lực Ninh Thuận - Điện lực Ninh Phước**

Địa chỉ: Quốc lộ 1A - Khu phố 4 - Thị trấn Phước dân - huyện Ninh Phước - Ninh Thuận

Điện thoại: 19009000

MST: 0300942001-028

ĐT sửa chữa: 19001006

**Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận**

Địa chỉ: 474TC/168-B21-01 - Bào Vinh- Phước Vinh

Điện thoại: 0259.3862435

MST: 4500140073

Mã khách hàng: PB18040040599

BỘ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HS NHÂN	ĐƠN TIÊU THỤ	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
BT	3.011	2.547	10	4.640		
				4.640	1.685	7.818.400
CD	1.104	919	10	1.850		
				1.850	3.076	5.690.600
TD	65	39	10	260		
				260	1.100	286.000
<b>Cộng:</b>				<b>6.750</b>		<b>13.795.000</b>
<b>Thuế suất GTGT: 10%</b>				<b>Thuế GTGT:</b>		<b>1.379.500</b>
<b>Tổng cộng tiền thanh toán:</b>						<b>15.174.500</b>

Số tiền viết bằng chữ: Mười lăm triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm đồng.

Người ký : Công ty Điện Lực Ninh Thuận - Điện lực Ninh Phước

Ngày ký: 12/07/2019

**Lưu ý:**

- Khi khách hàng nhận được giấy báo này, Khách hàng vui lòng thanh toán trong vòng 7 ngày tại các điểm thu gần nhất.
- Quý khách hàng có thể thanh toán UNT, UNC qua Ngân hàng, qua thẻ ATM hoặc các điểm giao dịch có quầy thu tiền điện.
- Nếu khách hàng trả bằng Ủy nhiệm chi, Khi trả gửi kèm giấy báo này.

Số: 120/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 30 tháng 7 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2020 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH Một thành viên khai thác công trình thủy lợi quản lý

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật giá năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ Quyết định số 2112/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020 của Công ty TNHH Một thành viên khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi tại Tờ trình số 82/TTr-CT-KHKT ngày 13/6/2019; Báo cáo số 164/BC-CT ngày 01/7/2019 và Báo cáo số 174/BC-CT ngày 18/7/2019;

Theo Thông báo số 368/TB-SNNPTNT ngày 11/7/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả cuộc họp thống nhất Kế hoạch sản xuất, điều tiết nước, kích bản và giải pháp tăng trưởng 6 tháng cuối năm 2019, Kế hoạch sản xuất năm 2020; Biên bản làm việc ngày 19/7/2019 về thống nhất số liệu diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2020 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH Một thành viên khai thác công trình thủy lợi quản lý;



Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 155/TT-Tr-SNNPTNT ngày 23/7/2019,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2020 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH Một thành viên khai thác công trình thủy lợi quản lý, với các nội dung như sau:

1. Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2020: 72.504,39 ha.

2. Biện pháp tưới, tiêu theo từng diện tích tưới nước, tiêu nước:

ĐVT: Ha

TT	Khoản mục	Tổng số	Diện tích tưới bằng động lực	Diện tích tưới bằng trọng lực
<b>A</b>	<b>Khu vực Duyên Hải miền Trung</b>	<b>14.775,76</b>	<b>528,00</b>	<b>13.947,76</b>
1	Cây lúa	9.547,55	362,00	9.185,55
-	Tưới tự chảy	9.547,55	362,00	9.185,55
-	Tưới tạo nguồn	0,00	0,00	0,00
2	Cây rau, màu, cây công nghiệp,...	4.427,71	166,00	4.261,71
-	Tưới tự chảy	1.611,32	166,00	1.445,32
-	Tưới tạo nguồn	2.816,39	0,00	2.816,39
3	Thủy sản	500,50	0,00	500,50
-	Tưới tự chảy	379,40	0,00	379,40
-	Tưới tạo nguồn	121,10	0,00	121,10
<b>B</b>	<b>Khu vực miền núi</b>	<b>34.228,62</b>	<b>3.439,00</b>	<b>30.789,62</b>
1	Cây lúa	33.376,09	856,40	32.519,69
-	Tưới tự chảy	33.135,49	856,40	32.279,09
-	Tưới tạo nguồn	240,60	0,00	240,60
2	Cây rau, màu, cây công nghiệp,...	24.579,16	2.537,95	22.041,21
-	Tưới tự chảy	22.164,36	2.409,88	19.754,48
-	Tưới tạo nguồn	2.414,80	128,07	2.286,73
3	Thủy sản	73,38	45,00	28,38
-	Tưới tự chảy	73,38	45,00	28,38
-	Tưới tạo nguồn	0,00	0,00	0,00
	<b>Tổng cộng B</b>	<b>72.504,39</b>	<b>3.967,00</b>	<b>68.537,39</b>

(Chi tiết theo các Phụ lục 1, 2, 3 đính kèm tại Tờ trình số 155/TTr-SNNPTNT ngày 23/7/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Căn cứ diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2020 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này; Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định Nhà nước hiện hành.

2. Trong quá trình thực hiện, Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm phối hợp với Chi cục Bảo vệ Thực vật, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan rà soát diện tích tưới, tiêu tại các hệ thống công trình theo địa giới hành chính, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế trên cơ sở nguồn nước của các hồ chứa tại địa phương theo từng vụ (có Biên bản làm việc), tham mưu đề xuất, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh kịp thời.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT.UBND tỉnh Trần Quốc Nam;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT. QMT



KT. CHỦ TỊCH  
THO CHỦ TỊCH

Trần Quốc Nam



**BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI KẾ HOẠCH NĂM 2020**

(Kèm theo Tờ trình số 155/TTr-SNNPTNT ngày 23/7/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

DVT: ha

ST T	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Diện tích Lúa	Diện tích Nuôi trồng thủy sản	Mạ, rau, màu, cây CN	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ (ha)
1	2	3=7+8	4	5	6	7=4+5+6	8
<b>A. KHU VỰC DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG</b>		14.475,76	9.547,55	500,50	4.427,71	14.475,76	-
<b>I. Diện tích tưới bằng trọng lực:</b>		13.947,76	9.185,55	500,50	4.261,71	13.947,76	-
1	Phần Tưới tự chảy	11.010,27	9.185,55	379,40	1.445,32	11.010,27	0,00
a	Vụ Đông Xuân	3.663,79	3.121,45	0,00	542,34	3.663,79	0,00
-	Huyện Ninh Phước	366,00	366,00			366,00	
-	Huyện Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Huyện Ninh Hải	1.690,70	1.603,20		87,50	1.690,70	
-	TP Phan Rang -TC	826,89	706,45		120,44	826,89	
-	Huyện Thuận Bắc	96,30	95,80		0,50	96,30	
-	Huyện Ninh Sơn	683,90	350,00		333,90	683,90	
-	Huyện Bác Ái	0,00				0,00	
b	Vụ Hè Thu	3.924,59	3.121,45	379,40	423,74	3.924,59	0,00
-	Huyện Ninh Phước	366,00	366,00			366,00	
-	Huyện Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Huyện Ninh Hải	2.020,10	1.603,20	379,40	37,50	2.020,10	
-	TP Phan Rang -TC	826,89	706,45		120,44	826,89	
-	Huyện Thuận Bắc	96,30	95,80		0,50	96,30	
-	Huyện Ninh Sơn	615,30	350,00		265,30	615,30	
-	Huyện Bác Ái	0,00				0,00	
c	Vụ Mùa	3.421,89	2.942,65	0,00	479,24	3.421,89	0,00
-	Huyện Ninh Phước	331,00	331,00			331,00	
-	Huyện Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Huyện Ninh Hải	1.696,90	1.551,40		145,50	1.696,90	
-	TP Phan Rang -TC	735,89	614,45		121,44	735,89	
-	Huyện Thuận Bắc	96,30	95,80		0,50	96,30	
-	Huyện Ninh Sơn	561,80	350,00		211,80	561,80	
-	Huyện Bác Ái	0,00	-			0,00	

\* CÔNG

ST T	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Diện tích Lúa	Diện tích Nuôi trồng thủy sản	Mạ, rau, màu, cây CN	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ (ha)
1	2	3=7+8	4	5	6	7=4+5+6	8
<b>2</b>	<b>Phân Tưới tạo Nguồn</b>	<b>2.937,49</b>	<b>0,00</b>	<b>121,10</b>	<b>2.816,39</b>	<b>2.937,49</b>	<b>0,00</b>
<b>a</b>	<b>Vụ Đông Xuân</b>	<b>1.005,23</b>	<b>0,00</b>	<b>61,10</b>	<b>944,13</b>	<b>1.005,23</b>	<b>0,00</b>
-	Huyện Ninh Phước	120,00			120,00	120,00	
-	Huyện Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Huyện Ninh Hải	0,00				0,00	
-	TP Phan Rang -TC	885,23		61,10	824,13	885,23	
-	Huyện Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Huyện Bác Ái	0,00				0,00	
<b>b</b>	<b>Vụ Hè Thu</b>	<b>1.004,13</b>	<b>0,00</b>	<b>60,00</b>	<b>944,13</b>	<b>1.004,13</b>	<b>0,00</b>
-	Huyện Ninh Phước	120,00			120,00	120,00	
-	Huyện Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Huyện Ninh Hải	0,00				0,00	
-	TP Phan Rang -TC	884,13		60,00	824,13	884,13	
-	Huyện Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Huyện Bác Ái	0,00				0,00	
<b>c</b>	<b>Vụ Mùa</b>	<b>928,13</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>928,13</b>	<b>928,13</b>	<b>0,00</b>
-	Huyện Ninh Phước	120,00			120,00	120,00	
-	Huyện Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Huyện Ninh Hải	0,00				0,00	
-	TP Phan Rang -TC	808,13			808,13	808,13	
-	Huyện Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Huyện Bác Ái	0,00				0,00	
<b>II. Diện tích tưới bằng động lực</b>		<b>528,00</b>	<b>362,00</b>	<b>-</b>	<b>166,00</b>	<b>528,00</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Phân Tưới tự chảy</b>	<b>528,00</b>	<b>362,00</b>	<b>-</b>	<b>166,00</b>	<b>528,00</b>	<b>-</b>
<b>a</b>	<b>Vụ Đông Xuân</b>	<b>176,00</b>	<b>124,00</b>	<b>0,00</b>	<b>52,00</b>	<b>176,00</b>	<b>0,00</b>
-	Huyện Ninh Phước	0,00				0,00	
-	Huyện Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Huyện Ninh Hải	176,00	124,00		52,00	176,00	
-	Huyện Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Huyện Bác Ái	0,00				0,00	
<b>b</b>	<b>Vụ Hè Thu</b>	<b>176,00</b>	<b>119,00</b>	<b>0,00</b>	<b>57,00</b>	<b>176,00</b>	<b>0,00</b>
-	Huyện Ninh Phước	0,00				0,00	0,00
-	Huyện Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Huyện Ninh Hải	176,00	119,00		57,00	176,00	
-	Huyện Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Huyện Bác Ái	0,00				0,00	

ST T	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Diện tích Lúa	Diện tích Nuôi trồng thủy sản	Mạ, rau, màu, cây CN	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ (ha)
1	2	3=7+8	4	5	6	7=4+5+6	8
<b>c</b>	<b>Vụ Mùa</b>	<b>176,00</b>	<b>119,00</b>	<b>0,00</b>	<b>57,00</b>	<b>176,00</b>	<b>0,00</b>
-	Huyện Ninh Phước	0,00				0,00	
-	Huyện Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Huyện Ninh Hải	176,00	119,00		57,00	176,00	
-	Huyện Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Huyện Bác Ái	0,00				0,00	
<b>2</b>	<b>Phân Tưới tạo Nguồn</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>a</b>	<b>Vụ Đông Xuân</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
-	Huyện Bác Ái	0,00				0,00	
<b>b</b>	<b>Vụ Hè Thu</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
-	Huyện Bác Ái	0,00				0,00	
<b>c</b>	<b>Vụ Mùa</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
-	Huyện Bác Ái	0,00				0,00	
<b>B.KHU VỰC MIỀN NÚI</b>		<b>58.523,23</b>	<b>33.376,09</b>	<b>73,38</b>	<b>24.579,16</b>	<b>58.028,63</b>	<b>494,60</b>
<b>I. Diện tích tưới bằng trọng lực:</b>		<b>55.083,88</b>	<b>32.519,69</b>	<b>28,38</b>	<b>22.041,21</b>	<b>54.589,28</b>	<b>494,60</b>
<b>1</b>	<b>Phân Tưới tự chảy</b>	<b>52.351,85</b>	<b>32.279,09</b>	<b>28,38</b>	<b>19.754,48</b>	<b>52.061,95</b>	<b>289,90</b>
<b>a</b>	<b>Vụ Đông Xuân</b>	<b>19.412,90</b>	<b>11.975,41</b>	<b>14,47</b>	<b>7.305,22</b>	<b>19.295,10</b>	<b>117,80</b>
-	Huyện Ninh Phước	6.375,90	3.765,80		2.606,50	6.372,30	3,60
-	Huyện Thuận Nam	3.069,30	2.547,30		522,00	3.069,30	
-	Huyện Ninh Hải	1.064,40	925,10		139,30	1.064,40	
-	TP Phan Rang -TC	751,60	632,40	5,00		637,40	114,20
-	Huyện Thuận Bắc	2.430,30	2.008,60		421,70	2.430,30	
-	Huyện Ninh Sơn	2.947,90	1.231,18		1.716,72	2.947,90	
-	Huyện Bác Ái	2.773,50	865,03	9,47	1.899,00	2.773,50	
<b>b</b>	<b>Vụ Hè Thu</b>	<b>14.167,88</b>	<b>8.502,41</b>	<b>4,27</b>	<b>5.549,00</b>	<b>14.055,68</b>	<b>112,20</b>
-	Huyện Ninh Phước	6.096,90	3.765,80		2.327,50	6.093,30	3,60
-	Huyện Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Huyện Ninh Hải	977,40	838,10		139,30	977,40	
-	TP Phan Rang -TC	740,60	632,00			632,00	108,60
-	Huyện Thuận Bắc	1.753,90	1.265,90		488,00	1.753,90	
-	Huyện Ninh Sơn	2.416,20	1.231,18		1.185,02	2.416,20	
-	Huyện Bác Ái	2.182,88	769,43	4,27	1.409,18	2.182,88	
<b>c</b>	<b>Vụ Mùa</b>	<b>18.771,07</b>	<b>11.801,27</b>	<b>9,64</b>	<b>6.900,26</b>	<b>18.711,17</b>	<b>59,90</b>
-	Huyện Ninh Phước	6.244,20	3.636,10		2.604,50	6.240,60	3,60
-	Huyện Thuận Nam	3.069,30	2.547,30		522,00	3.069,30	
-	Huyện Ninh Hải	1.064,40	925,10		139,30	1.064,40	

ST T	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Diện tích Lúa	Diện tích Nuôi trồng thủy sản	Mạ, rau, màu, cây CN	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ (ha)
1	2	3=7+8	4	5	6	7=4+5+6	8
-	TP Phan Rang -TC	663,30	607,00			607,00	56,30
-	Huyện Thuận Bắc	2.430,40	2.025,60		404,80	2.430,40	
-	Huyện Ninh Sơn	2.135,10	826,18		1.308,92	2.135,10	
-	Huyện Bác Ái	3.164,37	1.233,99	9,64	1.920,74	3.164,37	
2	Phân Trới tạo Nguồn	2.732,03	240,60	0,00	2.286,73	2.527,33	204,70
a	Vụ Đông Xuân	951,18	80,20	0,00	774,58	854,78	96,40
-	Huyện Ninh Phước	281,30	10,40		270,90	281,30	
-	TP Phan Rang -TC	344,72	25,00		223,32	248,32	96,40
-	Huyện Thuận Bắc	59,60	44,80		14,80	59,60	
-	Huyện Bác Ái	265,56			265,56	265,56	
b	Vụ Hè Thu	898,99	80,20	0,00	737,59	817,79	81,20
-	Huyện Ninh Phước	281,30	10,40		270,90	281,30	
-	TP Phan Rang -TC	329,52	25,00		223,32	248,32	81,20
-	Huyện Thuận Bắc	59,60	44,80		14,80	59,60	
-	Huyện Bác Ái	228,57			228,57	228,57	
c	Vụ Mùa	881,86	80,20	0,00	774,56	854,76	27,10
-	Huyện Ninh Phước	281,30	10,40		270,90	281,30	
-	TP Phan Rang -TC	275,42	25,00		223,32	248,32	27,10
-	Huyện Thuận Bắc	59,60	44,80		14,80	59,60	
-	Huyện Bác Ái	265,54			265,54	265,54	
<b>II. Diện tích tưới bằng động lực</b>		<b>3.439,35</b>	<b>856,40</b>	<b>45,00</b>	<b>2.537,95</b>	<b>3.439,35</b>	<b>-</b>
1	Phân Trới tự chảy	3.311,28	856,40	45,00	2.409,88	3.311,28	0,00
a	Vụ Đông Xuân	1.125,83	290,80	15,00	820,03	1.125,83	0,00
-	Huyện Ninh Phước	379,60		15,00	364,60	379,60	
-	Huyện Ninh Hải	176,00	50,00		126,00	176,00	
-	Huyện Thuận Bắc	428,70	240,80		187,90	428,70	
-	Huyện Bác Ái	141,53			141,53	141,53	
b	Vụ Hè Thu	1.059,62	285,80	15,00	758,82	1.059,62	0,00
-	Huyện Ninh Phước	379,60		15,00	364,60	379,60	
-	Huyện Ninh Hải	176,00	45,00		131,00	176,00	
-	Huyện Thuận Bắc	428,70	240,80		187,90	428,70	
-	Huyện Bác Ái	75,32			75,32	75,32	
c	Vụ Mùa	1.125,83	279,80	15,00	831,03	1.125,83	0,00
-	Huyện Ninh Phước	379,60		15,00	364,60	379,60	
-	Huyện Ninh Hải	176,00	39,00		137,00	176,00	
-	Huyện Thuận Bắc	428,70	240,80		187,90	428,70	
-	Huyện Bác Ái	141,53			141,53	141,53	

ST T	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Diện tích Lúa	Diện tích Nuôi trồng thủy sản	Mạ, rau,màu, cây CN	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ (ha)
1	2	3=7+8	4	5	6	7=4+5+6	8
2	Phần Trới tạo Nguồn	128,07	0,00	0,00	128,07	128,07	0,00
a	Vụ Đông Xuân	42,69	0,00	0,00	42,69	42,69	0,00
-	Huyện Ninh Hải	5,00			5,00	5,00	
	Huyện Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Huyện Bác Ái	37,69			37,69	37,69	
b	Vụ Hè Thu	42,69	0,00	0,00	42,69	42,69	0,00
-	Huyện Ninh Hải	5,00			5,00	5,00	
	Huyện Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Huyện Bác Ái	37,69			37,69	37,69	
c	Vụ Mùa	42,69	0,00	0,00	42,69	42,69	0,00
-	Huyện Ninh Hải	5,00			5,00	5,00	
	Huyện Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Huyện Bác Ái	37,69			37,69	37,69	
	<b>Tổng cộng A+B</b>	<b>72.998,99</b>	<b>42.923,64</b>	<b>573,88</b>	<b>29.006,87</b>	<b>72.504,39</b>	<b>494,60</b>



Hệ thống hồ chứa, đập, Trạm bơm	Huyện, thành phố	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Trọng lực						Động lực						Ghi chú			
			Phân tưới tự chảy			Phân tưới tạo nguồn			Phân tưới động lực			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)						
			Lúa	Thủy sản	Màu	Lúa	Thủy sản	Màu	Lúa	Thủy sản	Màu							
Đập Nhà Trinh - Lâm Cẩm	Ninh Phước	486	366								120							
- Kênh Nam	Ninh Sơn	0																
- Kênh Bắc (K0+K13+750)	Ninh Hải	155,04	10			11,70			60		85,04							
- Đoạn dẫn làm cảm	Phan Rang - Tháp Chàm	580,31	332,91								5,21							
- Kênh Tân Tài		277,03	96,03			85,14			1,10		94,76							
- Kênh Tân Hội		564,50	222,51			23,61					318,38							
- Kênh Bắc (K13+750+KC)	Ninh Hải	130,04	45,00								85,04							
Đập Sông Pha	Thuận Bắc	321,7	1281,50			37,50												
- Kênh Tây			321,70															
- Kênh Đông	Ninh Sơn	310	115			194,50												
Đập thời vụ		374	235			139,00												
- Đập Đầu Suối		0																
- Đập Suối Tiên		0																
- Đập Suối Bay		0																
- Đập Ma Ó	Thuận Bắc	0																
- Đập Suối Đá		0																
- Đập Bến Nung		0																
- Đập Ba Hồ 1		0																
- Đập Tả Lóc		0																
- Đập Ó Cầm	Bác Ái	0																
TRAM BOM																		
1 Trạm bơm An Hải		0																
2 Trạm Bơm Trường Sinh		0																
3 Trạm Bơm Phước Thiện		0																
4 Trạm Bơm Như Bình		0																
5 Trạm Bơm Đá Trắng 1		0																
6 Trạm Bơm Đá Trắng 2		0																
7 Trạm Bơm Tả Dương	Ninh Phước	0																
8 Trạm Bơm Bảo Vinh		0																
9 Trạm Bơm Ma Chon		0																





Hệ thống hồ chứa, đập, Trạm bơm	Huyện, thành phố	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Trong lực						Dự kiến lực						Ghi chú		
			Phần tưới tự chảy			Phần tưới tạo nguồn			Phần tưới động lực			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)					
			Lúa	Thủy sản	Mâu	Lúa	Thủy sản	Mâu	Lúa	Thủy sản	Mâu	Lúa	Thủy sản	Mâu			
Hệ thống hồ Phước Trung	Ninh Sơn	0															
<b>VẠP ĐÀNG</b>		0															
Đập Nhà Trinh - Lâm Cẩm	Ninh Phước	486															
- Kênh Nam	H.Ninh Sơn	0															
- Kênh Bắc (K0+K13+750)	H.Ninh Hải	155,04	10,0						60								
- Đoạn dẫn lằm càm	Phan Rang - Tháp Chàm	580,31	332,91														
- Kênh Tân Thì		5,21															
- Kênh Tân Hội		275,92	96,03														
- Kênh Bắc (K13+750+KC)	Ninh Hải	637,58	222,51														
	Ninh Hải	56,96	45,00														
	Ninh Hải	1698,4	1281,50														
	Thuận Bắc	321,7	321,70														
Đập Sông Pha		495,92	240														
- Kênh Tây	Ninh Sơn	119,38	110														
- Kênh Đông																	
Đập thời vụ		0															
- Đập Đầm Suối		0															
- Đập Suối Tiên		0															
- Đập Suối Bay		0															
- Đập Ma O		0															
- Đập Suối Đá		0															
- Đập Bùn Nưng		0															
- Đập Ba Hồ 1		0															
- Đập Tà Lóc		0															
- Đập Ô Cầm		0															
<b>TRẠM BOM</b>	Bác Ái	0															
1 Trạm bơm An Hải		0															
2 Trạm Bơm Trường Sinh		0															
3 Trạm Bơm Phước Thiện		0															
4 Trạm Bơm Như Bình		0															
5 Trạm Bơm Đá Trắng 1		0															
6 Trạm Bơm Đá Trắng 2		0															
7 Trạm Bơm Tà Dương	Ninh Phước	0															
8 Trạm Bơm Bảo Vinh		0															



HỆ thống hồ chứa, đập, Trạm bơm	Huyện, thành phố	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Trong lực						Dự kiến lực						Ghi chú		
			Phần tưới tự chảy			Phần tưới tạo nguồn			Phần tưới động lực			SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)					
			Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Lúa	Thủy sản	Mâu	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Lúa	Thủy sản	Mâu	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Lúa	Thủy sản	Mâu			
1	HỆ thống hồ Phước Nhơn		0														
1	HỆ thống hồ Phước Trung	Ninh Sơn	0														
<b>ĐẬP DẶNG</b>																	
	Đập Nha Trinh - Lâm Cẩm	Ninh Phước	451	331,0													
	- Kênh Nara	Ninh Sơn	0,00														
	- Kênh Bắc (K0+K13+750)	Ninh Hải	95,04	10,0													
	- Dọn dần lùm cấm		576,31	332,91	12,70												
	- Kênh Tân Tài	Phan Rang - Tháp Chàm	5,21	96,03	85,14												
	- Kênh Tân Hội		275,92	175,51	23,61												
		Ninh Hải	11,96														
	- Kênh Bắc (K13+750+KC)	Thuận Bắc	1267,2	1229,70	37,50												
			321,7	321,70													
2	Đập Sông Pha	Ninh Sơn	236,8	115	121,80												
	- Kênh Tây		325	235	90,00												
3	Đập tưới vụ		0														
	- Đập Đền Suối		0														
	- Đập Suối Tiên		0														
	- Đập Suối Bay		0														
	- Đập Ma Ó	Thuận Bắc	0														
	- Đập Suối Đá		0														
	- Đập Bến Nung		0														
	- Đập Ba Hồ 1		0														
	- Đập Trà Lóc		0														
	- Đập Ó Cầm	Bắc Ái	0														
<b>TRẠM BOM</b>																	
1	Trạm bơm An Hải		0														
2	Trạm Bơm Trường Sơn		0														
3	Trạm Bơm Phước Thiện		0														
4	Trạm Bơm Như Bình		0														
5	Trạm Bơm Đá Trắng 1		0														



HỆ THỐNG HỒ CHỨA, ĐẬP, TRẠM BƠM	Huyện, thành phố	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Trọng lực						Động lực												
			Phần tưới tự chảy			Phần tưới tạo nguồn			Phần tưới động lực			Phần tưới động lực									
			Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)			Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)			Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)			Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)									
			Lúa	Thủy sản	Mâu	Lúa	Thủy sản	Mâu	Lúa	Thủy sản	Mâu	Lúa	Thủy sản	Mâu							
6	Hệ thống hồ Ông Kinh	Ninh Sơn	0																		
7	Hệ thống hồ Cho Mò	Ninh Sơn	453,4	16,18	437,22																
8	Hệ thống hồ Sông Sắt	Bác Ái	1878,75	586,54	1057,04																
9	Hệ thống hồ Trà Cỏ	Bác Ái	381,63	183,11	198,36																
10	Hệ thống hồ Phước Nhơn	Bác Ái	106,85	4,79	100																
11	Hệ thống hồ Phước Trung	Ninh Sơn	255,12	48,3	206,41																
	Hệ thống hồ Phước Trung	Ninh Sơn	369,63		337,19																
<b>ĐẬP DẶNG</b>																					
1	Đập Nhà Trinh - Lâm Cẩm	Ninh Phước	5639,20	3725,8	1628,5	3,6	10,4														
	- Kênh Nam	Ninh Sơn	637,07	266,47		114,2	25														
	- Kênh Bắc (K0+K13+750)	Ninh Hải	0,00																		
	- Đoạn dẫn làm cát	Phan Rang - Tháp Chàm	153,69	153,69																	
	- Kênh Tân Tài	Phan Rang - Tháp Chàm	0,00																		
	- Kênh Tân Hội	Ninh Hải	0,00	212,23	5																
	- Kênh Bắc (K13+750+KC)	Ninh Hải	656,10	656,1																	
2	Đập Sông Pha	Thuận Bắc	201,30	182		19,3															
	- Kênh Tây	Ninh Sơn	0,00																		
	- Kênh Đông	Ninh Sơn	1644,50	535	1110																
3	Đập thời vụ	Thuận Bắc	850,00	680	170																
	- Đập Đầu Suối	Thuận Bắc	10,6	10,0	0,6																
	- Đập Suối Tiên	Thuận Bắc	54	45	9																
	- Đập Suối Bay	Thuận Bắc	42,4	42,4	0,0																
	- Đập Ma O	Thuận Bắc	31	22,5	8,5																
	- Đập Suối Đa	Thuận Bắc	58,2	43	15,2																
	- Đập Bến Nung	Thuận Bắc	16,9		16,9																
	- Đập Ba Hồ 1	Thuận Bắc	150,4	22,6	128																
	- Đập Tả Lắc	Thuận Bắc	25,9	25,9	0																
	- Đập Ô Cầm	Bác Ái	47,08	47,08																	
1	TRẠM BƠM	Bác Ái																			
	1 Trạm bơm An Hải	Bác Ái	15																		



Hệ thống hồ chứa, đập, Trạm bơm	Huyện, thành phố	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thủy lợi (ha)	Trung lực						Đông lực						Ghi chú					
			Phân tưới tự chảy			Phân tưới tạo nguồn			Phân tưới đồng lực			Diện tích SDSP, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)								
			Diện tích công nghệ thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Lúa	Thủy sản	Màu	Diện tích công nghệ thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Lúa	Thủy sản	Màu	Diện tích công nghệ thủy lợi được hỗ trợ (ha)		Lúa	Thủy sản		Màu				
12	Hệ thống hồ CK7		0,00																	
13	Hệ thống hồ Núi Một		0,00																	
14	Hệ thống hồ Nước Ngọt	Ninh Hải	70,00			70,00													5	
15	Hệ thống hồ Thành Sơn		55,00			50,00														
16	Hệ thống hồ Ông Kinh		0,00																	
17	Hệ thống hồ Cho Mỏ	Ninh Sơn	453,40	16,18		437,22													228,57	
18	Hệ thống hồ Sông Sát		1872,19	586,32	4,11	1053,19														
19	Hệ thống hồ Trà Co	Bắc Ái	341,46	183,11	0,16	158,19														
20	Hệ thống hồ Phước Nhơn		50,01			50,01														
21	Hệ thống hồ Phước Trung	Ninh Sơn	147,79			147,79														
			0,00																	
<b>ĐẬP DẶNG</b>																				
1	Đập Nhà Trinh - Lâm Cẩm																			
	- Kênh Nam	Ninh Phước	5498,20	3725,8		1487,5				3,6	10,4								270,9	
	- Kênh Bắc (K0+K13+750)	H.Ninh Sơn	615,87	266,07						108,6	25								135	
		H.Ninh Hải	0,00								0								81,2	
			153,69	153,69																
	- Đoạn dẫn làm cần	Phan Rang - Tháp Chàm	0,00																	
	- Kênh Tân Tài		0,00																	
			300,55	212,23															88,32	
	- Kênh Tân Hội		0,00																	
		Ninh Hải	656,10	656,1																
	- Kênh Bắc (K13+750+KC)	Thuận Bắc	201,30	182		19,3														
			0,00																	
2	Đập Sông Pha																			
	- Kênh Tây	Ninh Sơn	1152,30	546		606														
	- Kênh Đông		810,50	669		141,5														
3	Đập thời vụ																			
	- Đập Đầu Suối		10,6	10		0,6														
	- Đập Suối Tiên		54	45		9														
	- Đập Suối Bay		0																	
	- Đập Ma Ó		0																	
	- Đập Suối Đá	Thuận Bắc	0																	
	- Đập Bến Nung		0																	
	- Đập Ba Hồ 1		132,4	4,6		127,8														
	- Đập Tà Lắc		0			0														
	- Đập Ó Cẩm	Bắc Ái	0																	



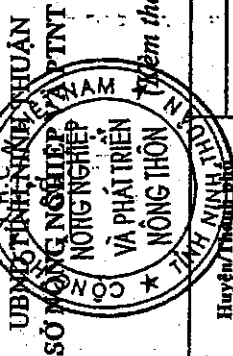




Hệ thống hồ chứa, đập, Trạm bơm	Huyện, thành phố	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (ha)	Trọng lực						Đồng lực						Ghi chú			
			Phân tưới tự chảy			Phân tưới tạo nguồn			Phân tưới đồng lực			Diện tích SDS, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Diện tích SDS, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)					
			Diện tích SDS, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Diện tích SDS, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Diện tích SDS, DVCI thủy lợi không được hỗ trợ (ha)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Lúa	Thủy sản	Mâu			Lúa		Thủy sản	Mâu	
- Đập Ma Ó	Thuận Bắc	31	22,5		8,5													
- Đập Suối Đá		58,2	43		15,2													
- Đập Bến Nung		16,9	16,9		0													
- Đập Ba Hồ 1		150,4	22,6		127,8													
- Đập Tả Lóc		25,9	25,9		0													
- Đập Ó Cầm	Bắc Ái	47,08	47,08															
<b>RAM BOM</b>																		
Trạm bơm An Hải	Ninh Phước	15													15			
Trạm Bơm Trường Sinh		9,5														9,5		
Trạm Bơm Phước Thiện		100														100		
Trạm Bơm Như Bình		31,9														31,9		
Trạm Bơm Đá Trắng 1		14,3														14,3		
Trạm Bơm Đá Trắng 2		15,1														15,1		
Trạm Bơm Tả Dương		14,5														14,5		
Trạm Bơm Bảo Vinh		30														30		
Trạm Bơm Ma Chon		22														22		
Trạm Bơm Cà Vương		78,5														78,5		
Trạm Bơm Mường Ly		34														34		
Trạm Bơm Cây Me		8														8		
Trạm Bơm Kuông Gò		6,8														6,8		
Trạm Bơm Sơn Hải		0																
Trạm Bơm Lợi Hải		319,2														224,5		
Trạm Bơm Đông Thông	2,9														1,9			1
Trạm Bơm Xóm Bằng	106,6														14,4			92,2
Trạm Bơm số 1 Thành Sơn	96														11			85,00
Trạm Bơm số 2 Thành Sơn	80														28			52,00
Trạm Bơm Mỹ Nhơn	0																	
Trạm Bơm Phước Hòa	Ninh Sơn	149,49																149,49
	Bắc Ái	29,73																29,73
<b>TỔNG CỘNG 2 KV</b>		<b>72.998,99</b>	<b>41.464,64</b>	<b>407,78</b>	<b>21.199,81</b>	<b>289,90</b>	<b>240,60</b>	<b>121,10</b>	<b>5.103,10</b>	<b>204,70</b>	<b>1.218,40</b>	<b>45,00</b>	<b>2.703,95</b>	<b>-</b>				

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH NĂM 2020 THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ

theo Tờ trình số 155/TT-TSNVPTNT ngày 23/7/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: Ha

TT	Huyện/Thành phố	VỤ ĐỒNG XUÂN				VỤ HÈ THU				VỤ MÙA				TỔNG DIỆN TÍCH			
		Lúa	Thủy sản	Màu	Tổng cộng	Lúa	Thủy sản	Màu	Tổng cộng	Lúa	Thủy sản	Màu	Tổng cộng	Lúa	Thủy sản	Màu	Tổng cộng
1	Huyện Bắc Ái	865,03	9,47	1.824,66	2.699,16	769,43	4,27	1.667,48	2.441,18	1.106,84	9,64	1.808,81	2.925,29	2.741,30	23,38	5.300,95	8.065,63
2	Huyện Ninh Phước	4.924,10	15,00	3.362,00	8.301,10	4.145,80	15,00	3.083,00	7.243,80	4.759,40	15,00	3.360,00	8.134,40	13.829,30	45,00	9.805,00	23.679,30
3	Huyện Ninh Hải	2129,60	60,00	508,58	2.698,18	2.037,60	439,40	390,50	2.867,50	2.021,80	-	523,80	2.545,60	6.189,00	499,40	1.422,88	8.111,28
4	Huyện Ninh Sơn	2.013,55	-	2.774,44	4.787,99	2.041,45	-	1.689,20	3.730,65	1.632,30	-	2.232,91	3.865,21	5.687,31	-	6.696,55	12.383,86
5	Huyện Thuận Nam	1.769,00	-	522,00	2.291,00	-	-	-	-	1.769,00	-	522,00	2.291,00	3.538,00	-	1.044,00	4.582,00
6	Huyện Thuận Bắc	3017,70	0,00	696,20	3.713,90	2.270,00	-	767,50	3.037,50	3.029,70	-	665,00	3.694,70	8.317,40	-	2.128,70	10.446,10
7	Tp. Phan Rang - Tháp Chàm	1.017,38	6,10	862,81	1.886,29	1.017,38	-	935,89	1.953,27	970,38	-	920,89	1.891,27	3.005,13	6,10	2.719,59	5.730,82
	Tổng cộng	15.736,36	90,57	10.550,69	26.377,62	12.281,66	458,67	8.533,57	21.273,90	15.289,42	24,64	10.033,41	25.347,47	43.307,44	573,88	29.117,67	72.998,99

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1437/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 09 tháng 9 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ**

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC  
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

**công ích thủy lợi năm 2020 cho Công ty TNHH một thành viên  
Khai thác công trình Thủy lợi Ninh Thuận**

ĐẾN Số: 1315  
ĐẾN Ngày: 10/9/19  
Chuyên:  
Vào số:

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/06/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/07/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2020 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý;

Xét đề nghị của Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận tại Tờ trình số 93/TTr-CT ngày 30/7/2019; ý kiến của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2256/TTr-STC ngày 22/8/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 cho Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận:**

- Diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2020 là 72.504,39 ha, với tổng số tiền được hỗ trợ là 66.687.777.000 đồng.

- Phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 là phương thức giao nhiệm vụ.

- Phương thức hỗ trợ: Ngân sách Trung ương hỗ trợ 100% tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận là: 66.687.777.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi sáu tỷ, sáu trăm tám mươi bảy triệu, bảy trăm bảy mươi bảy ngàn đồng).

Kết thúc năm 2020, Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện dự toán cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính để có cơ sở quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định hiện hành.

**Điều 2.** Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở ngành có liên quan hướng dẫn, giám sát Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận triển khai thực hiện việc giao dự toán, cấp phát, thanh toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh Trần Quốc Nam;
- VPUB: LD, KT, TH;
- Lưu: VT.ĐN



Lưu Xuân Vĩnh



**BẢNG CHI TIẾT TOÁN KINH PHÍ ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Diện tích quy đổi từ cây màu sang cây lúa (ha)	Giá (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (VNĐ)
<b>A- KHU VỰC DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG</b>		<b>14.475,76</b>	<b>11.143,20</b>		<b>11.776.165.794</b>
<b>I. Diện tích tưới bằng trọng lực:</b>		<b>13.947,76</b>	<b>10.714,80</b>	-	<b>11.172.550.194</b>
<b>1</b>	<b>Tưới tự chảy</b>	<b>11.010,27</b>	<b>10.143,08</b>		<b>10.575.486.508</b>
<b>a</b>	<b>Vụ Đông Xuân</b>	<b>3.663,79</b>	<b>3.338,39</b>		<b>3.291.648.596</b>
-	Lúa	3.121,45	3.121,45	986.000	3.077.749.700
-	Rau, màu, hoa quả	542,34	216,94	394.400	213.898.896
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
<b>b</b>	<b>Vụ Hè Thu</b>	<b>3.924,59</b>	<b>3.670,35</b>		<b>4.193.372.756</b>
-	Lúa	3.121,45	3.121,45	986.000	3.077.749.700
-	Rau, màu, hoa quả	423,74	169,50	394.400	167.123.056
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	379,40	379,40	2.500.000	948.500.000
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
<b>c</b>	<b>Vụ Mùa</b>	<b>3.421,89</b>	<b>3.134,35</b>		<b>3.090.465.156</b>
-	Lúa	2.942,65	2.942,65	986.000	2.901.452.900
-	Rau, màu, hoa quả	479,24	191,70	394.400	189.012.256
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
<b>2</b>	<b>Tưới tạo nguồn</b>	<b>2.937,49</b>	<b>571,72</b>		<b>597.063.686</b>
<b>a</b>	<b>Vụ Đông Xuân</b>	<b>1.005,23</b>	<b>212,16</b>		<b>226.695.949</b>
-	Lúa	0,00	-	394.400	-
-	Rau, màu, hoa quả	944,13	151,06	157.760	148.945.949
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	1,10	1,10	2.500.000	2.750.000
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	60,00	60,00	1.250.000	75.000.000
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
<b>b</b>	<b>Vụ Hè Thu</b>	<b>1.004,13</b>	<b>211,06</b>		<b>223.945.949</b>
-	Lúa	0,00	-	394.400	-
-	Rau, màu, hoa quả	944,13	151,06	157.760	148.945.949
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	60,00	60,00	1.250.000	75.000.000
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-

STT	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Diện tích quy đổi từ cây màu sang cây lúa(ha)	Giá (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (VNĐ)
<b>c</b>	<b>Vụ Mùa</b>	<b>928,13</b>	<b>148,50</b>		<b>146.421.789</b>
-	Lúa	0,00	-	394.400	-
-	Rau, màu, hoa quả	928,13	148,50	157.760	146.421.789
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
<b>II.</b>	<b>Tưới bằng động lực</b>	<b>528,00</b>	<b>428,40</b>		<b>603.615.600</b>
<b>1</b>	<b>Tưới tự chảy</b>	<b>528,00</b>	<b>428,40</b>		<b>603.615.600</b>
<b>a</b>	<b>Vụ Đông Xuân</b>	<b>176,00</b>	<b>144,80</b>		<b>204.023.200</b>
-	Lúa	124,00	124,00	1.409.000	174.716.000
-	Rau, màu, hoa quả	52,00	20,80	563.600	29.307.200
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
<b>b</b>	<b>Vụ Hè Thu</b>	<b>176,00</b>	<b>141,80</b>		<b>199.796.200</b>
-	Lúa	119,00	119,00	1.409.000	167.671.000
-	Rau, màu, hoa quả	57,00	22,80	563.600	32.125.200
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
<b>c</b>	<b>Vụ Mùa</b>	<b>176,00</b>	<b>141,80</b>		<b>199.796.200</b>
-	Lúa	119,00	119,00	1.409.000	167.671.000
-	Rau, màu, hoa quả	57,00	22,80	563.600	32.125.200
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	0,00	-	833.333	-
<b>2</b>	<b>Tưới tạo nguồn</b>	<b>0,00</b>	<b>-</b>		<b>-</b>
<b>a</b>	<b>Vụ Đông Xuân</b>	<b>0,00</b>	<b>-</b>		<b>-</b>
-	Lúa	0,00	-	704.500	-
-	Rau, màu, hoa quả	0,00	-	281.800	-
-	Nuôi trồng thủy sản	0,00	-	2.500.000	-
<b>b</b>	<b>Vụ Hè Thu</b>	<b>0,00</b>	<b>-</b>		<b>-</b>
-	Lúa	0,00	-	704.500	-
-	Rau, màu, hoa quả	0,00	-	281.800	-
-	Nuôi trồng thủy sản	0,00	-	2.500.000	-
<b>c</b>	<b>Vụ Mùa</b>	<b>0,00</b>	<b>-</b>		<b>-</b>
-	Lúa	0,00	-	704.500	-
-	Rau, màu, hoa quả	0,00	-	281.800	-
-	Nuôi trồng thủy sản	0,00	-	2.500.000	-
<b>B. KHU VỰC MIỀN NÚI</b>		<b>58.028,63</b>	<b>42.562,34</b>		<b>54.911.611.406</b>
<b>I.</b>	<b>Tưới bằng trọng lực</b>	<b>54.589,28</b>	<b>40.671,38</b>		<b>51.531.066.980</b>
<b>1</b>	<b>Tưới tự chảy</b>	<b>52.061,95</b>	<b>40.209,26</b>		<b>50.945.564.994</b>

STT	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Diện tích quy đổi từ cây màu sang cây lúa (ha)	Giá (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (VNĐ)
<b>a</b>	<b>Vụ Đông Xuân</b>	<b>19.295,10</b>	<b>14.911,97</b>		<b>18.897.688.299</b>
-	Lúa	11.975,41	11.975,41	1.267.000	15.172.844.470
-	Rau, màu, hoa quả	7.305,22	2.922,09	506.800	3.702.285.496
	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	5,00	5,00	2.500.000	12.500.000
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	5,20	5,20	1.250.000	6.500.000
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	4,27	4,27	833.333	3.558.333
<b>b</b>	<b>Vụ Hè Thu</b>	<b>14.055,68</b>	<b>10.726,28</b>		<b>13.588.345.003</b>
-	Lúa	8.502,41	8.502,41	1.267.000	10.772.553.470
-	Rau, màu, hoa quả	5.549,00	2.219,60	506.800	2.812.233.200
	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	0,00	-	1.250.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	4,27	4,27	833.333	3.558.333
<b>c</b>	<b>Vụ Mùa</b>	<b>18.711,17</b>	<b>14.571,01</b>		<b>18.459.531.691</b>
-	Lúa	11.801,27	11.801,27	1.267.000	14.952.209.090
-	Rau, màu, hoa quả	6.900,26	2.760,10	506.800	3.497.051.768
	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
-	Nuôi trồng thủy sản 2 vụ/năm	5,37	5,37	1.250.000	6.712.500
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	4,27	4,27	833.333	3.558.333
<b>2</b>	<b>Tưới tạo nguồn</b>	<b>2.527,33</b>	<b>462,12</b>		<b>585.501.988</b>
<b>a</b>	<b>Vụ Đông Xuân</b>	<b>854,78</b>	<b>156,01</b>		<b>197.668.218</b>
-	Lúa	80,20	32,08	506.800	40.645.360
-	Rau, màu, hoa quả	774,58	123,93	202.720	157.022.858
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
<b>b</b>	<b>Vụ Hè Thu</b>	<b>817,79</b>	<b>150,09</b>		<b>190.169.608</b>
-	Lúa	80,20	32,08	506.800	40.645.360
-	Rau, màu, hoa quả	737,59	118,01	202.720	149.524.245
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
<b>c</b>	<b>Vụ Mùa</b>	<b>854,76</b>	<b>156,01</b>		<b>197.664.163</b>
-	Lúa	80,20	32,08	506.800	40.645.360
-	Rau, màu, hoa quả	774,56	123,93	202.720	157.018.803
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
<b>II. Tưới bằng động lực</b>		<b>3.439,35</b>	<b>1.890,97</b>		<b>3.380.544.426</b>
<b>1</b>	<b>Tưới tự chảy</b>	<b>3.311,28</b>	<b>1.865,35</b>		<b>3.334.157.472</b>
<b>a</b>	<b>Vụ Đông Xuân</b>	<b>1.125,83</b>	<b>633,81</b>		<b>1.133.168.532</b>
-	Lúa	290,80	290,80	1.811.000	526.638.800
-	Rau, màu, hoa quả	820,03	328,01	724.400	594.029.732
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	15,00	15,00	833.333	12.500.000
<b>b</b>	<b>Vụ Hè Thu</b>	<b>1.059,62</b>	<b>604,33</b>		<b>1.079.773.008</b>
-	Lúa	285,80	285,80	1.811.000	517.583.800
-	Rau, màu, hoa quả	758,82	303,53	724.400	549.689.208
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	15,00	15,00	833.333	12.500.000
<b>c</b>	<b>Vụ Mùa</b>	<b>1.125,83</b>	<b>627,21</b>		<b>1.121.215.932</b>
-	Lúa	279,80	279,80	1.811.000	506.717.800



STT	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (ha)	Diện tích quy đổi từ cây màu sang cây lúa(ha)	Giá (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (VNĐ)
-	Rau, màu, hoa quả	831,03	332,41	724.400	601.998.132
-	Nuôi trồng thủy sản 3 vụ/năm	15,00	15,00	833.333	12.500.000
<b>2</b>	<b>Tưới tạo nguồn</b>	<b>128,07</b>	<b>25,61</b>		<b>46.386.954,00</b>
<b>a</b>	<b>Vụ Đông Xuân</b>	<b>42,69</b>	<b>8,54</b>		<b>15.462.318</b>
-	Lúa	0,00	-	905.500	-
-	Rau, màu, hoa quả	42,69	8,54	362.200	15.462.318
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
<b>b</b>	<b>Vụ Hè Thu</b>	<b>42,69</b>	<b>8,54</b>		<b>15.462.318</b>
-	Lúa	0,00	-	905.500	-
-	Rau, màu, hoa quả	42,69	8,54	362.200	15.462.318
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
<b>c</b>	<b>Vụ Mùa</b>	<b>42,69</b>	<b>8,54</b>		<b>15.462.318</b>
-	Lúa	0,00	-	905.500	-
-	Rau, màu, hoa quả	42,69	8,54	362.200	15.462.318
-	Nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm	0,00	-	2.500.000	-
<b>Tổng cộng KV.MN</b>		<b>72.504,39</b>	<b>53.705,55</b>		<b>66.687.777.200</b>

**Ghi chú:** - Diện tích quy đổi từ cây khác (rau, màu, hoa quả) sang cây lúa tính bằng 40% mức giá tối đa so với cây lúa và diện tích nuôi trồng thủy sản tính bằng mức giá tối đa quy định là 250đồng/m<sup>2</sup> mặt thoáng.(Diện tích nuôi trồng thủy sản tính bằng ha nên quy đổi mức giá tối đa là 2.500.000/ha/năm)

- Trường hợp tưới tiêu tạo nguồn của trọng lực thì tính bằng 40% mức giá tối đa so với cây lúa.



**Hợp dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020**  
 (Kèm theo Quyết định số: 1337/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khoản mục	Tổng số			Biện pháp Động lực			Biện pháp Trọng lực		
		Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tiền (đ)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Giá (đ)	Tiền (đ)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Giá (đ)	Tiền (đ)	
		2	3	4	5	6-4x5	7	8	9=7x8	
	Duyệt bởi Ban Quản lý Trung ương	4.475,76	11.776.165.794	528,00			13.947,76		111.777.501.944	
1	Tưới tiêu cây lúa	9.547,55	9.567.010.300	362,00	1.409.000	510.058.000	9.185,55	986.000	9.056.952.300	
	Chủ động	-	-	-	704.500	-	-	394.400	-	
	Tạo nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Mạ, rau, màu, cây CN	1.611,32	663.591.808	166,00	563.600	93.557.600	1.445,32	394.400	570.034.208	
	Chủ động	2.816,39	444.313.686	-	281.800	-	2.816,39	157.760	444.313.686	
	Tạo nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Chủ động	379,40	948.500.000	-	2.500.000	-	379,40	2.500.000	948.500.000	
	1 vụ/năm	-	-	-	1.250.000	-	-	1.250.000	-	
	2 vụ/năm	-	-	-	833.333	-	-	833.333	-	
	3 vụ/năm	-	-	-	2.500.000	-	-	2.500.000	2.750.000	
	Tạo nguồn trọng lực-1 vụ/năm	1,10	2.750.000	-	1.250.000	-	1,10	1.250.000	150.000.000	
	Tạo nguồn trọng lực-2 vụ/năm	120,00	150.000.000	-	-	-	120,00	-	-	
	<b>Khả lực hiện tại</b>	<b>58.028,63</b>	<b>54.911.611.406</b>	<b>3.439,35</b>		<b>3.380.544.426</b>	<b>54.589,28</b>		<b>51.531.066.980</b>	
1	Tưới tiêu cây lúa	33.135,49	42.448.547.430	856,40	1.811.000	1.550.940.400	32.279,09	1.267.000	40.897.607.030	
	Chủ động	240,60	121.936.080	-	-	-	240,60	506.800	121.936.080	
	Tạo nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Mạ, rau, màu, cây CN	22.164,36	11.757.287.536	2.409,88	724.400	1.745.717.072	19.754,48	506.800	10.011.570.464	
	Chủ động	2.414,80	509.952.860	128,07	362.200	46.386.954	2.286,73	202.720	463.565.906	
	Tạo nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Chủ động	5,00	12.500.000	-	-	-	5,00	2.500.000	12.500.000	
	1 vụ/năm	10,57	13.212.500	-	-	-	10,57	1.250.000	13.212.500	
	3 vụ/năm	57,81	48.175.000	45,00	833.333	37.500.000	12,81	833.333	10.675.000	
	Tạo nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	
C	Tổng cộng	72.504,39	66.687.777.200	3.967,35		3.984.160.926	68.537,04		62.703.610.174	